

DANH SÁCH KẾT QUẢ CỦA THÍ SINH DỰ TUYỂN VÒNG 2
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TỈNH HƯNG YÊN NĂM HỌC 2025-2026
Vị trí việc làm: Giáo viên trung học cơ sở hạng III)
(Kèm theo Thông báo số 63/TB-HĐTDVC ngày 15/8/2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Diễn giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	CS001	Nguyễn Huy An	01/03/2001	SP	47,5	47,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
2	CS002	Vũ Hoà An	02/07/2003	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Giỏi
3	CS003	Bùi Thị Phương Anh	16/3/1995	SP	68,3	63,3	5	Con thương binh	Trường TH và THCS Phạm Ngũ Lão-CS-Văn	Trường TH và THCS Phú Thịnh-CS-Văn	Khá
4	CS004	Cao Thị Phương Anh	11/12/2002	SP	40	40			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Khá
5	CS005	Đàm Phương Anh	25/02/1995	SP	63,3	63,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
6	CS006	Đào Thị Hồng Anh	22/3/1999	SP	60,8	60,8			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn		Khá
7	CS007	Đỗ Thị Vân Anh	01/3/1997	SP	75,8	75,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
8	CS008	Đỗ Việt Anh	12/11/2003	SP	89,2	89,2			Trường THCS Hoà Phong-CS-Toán	Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Toán	Khá
9	CS009	Hà Thị Vân Anh	06/03/2002	SP	43,3	43,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Khá
10	CS010	Hoàng Thị Vân Anh	23/9/2001	SP	53,3	53,3			Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Lý	Khá
11	CS011	Lưu Kỳ Anh	08/4/1998	SP	82,5	82,5			Trường THCS Trọng điểm Lê Hữu Trác-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Ngngu	Giỏi
12	CS012	Mai Thị Ngọc Anh	17/10/2002	SP	46,7	46,7			Trường THCS Lê Lợi-CS-Địa	Trường THCS An Tảo-CS-Địa	Khá
13	CS013	Nguyễn Hà Lan Anh	21/9/1999	SP	68,3	68,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá
14	CS014	Nguyễn Hải Anh	18/8/2003	SP	65	65			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-GDCD	Trường TH và THCS Bảo Khê-CS-GDCD	Khá
15	CS015	Nguyễn Minh Anh	07/5/2001	SP	65	65			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
16	CS016	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10/05/1992	SP	64,2	64,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Hoá	Khá
17	CS017	Nguyễn Thị Anh	21/08/1989	SP	95	95			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Toán	Khá
18	CS018	Nguyễn Thị Kim Anh	04/11/1994	SP	72,5	72,5			Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
19	CS019	Nguyễn Thị Lan Anh	09/3/2002	SP	51,7	51,7			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Khá
20	CS020	Nguyễn Thị Lan Anh	03/01/1998	SP	80	80			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	X.sắc
21	CS021	Nguyễn Văn Anh	19/11/2003	SP	95	95			Trường THCS Quảng Châu-CS-Sử	Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Sử	Giỏi
22	CS022	Nguyễn Vũ Văn Anh	24/10/2002	SP	61,7	61,7			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Khá
23	CS023	Phạm Thị Phương Anh	07/6/1994	SP	67,5	67,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
24	CS024	Phan Hà Anh	20/10/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Trường THCS Hiến Nam-CS-Toán	Khá
25	CS025	Thâm Diệp Anh	02/8/2003	SP	70	70			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
26	CS026	Tổng Văn Anh	08/12/1988	SP	90,8	90,8			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá		Khá
27	CS027	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	30/4/2002	SP	71,7	71,7			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Mthuat	Trường THCS Lạc Đạo-CS-Mthuat	Khá
28	CS028	Trần Thế Anh	30/07/2001	SP	50	50			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Toán	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Toán	Khá
29	CS029	Trần Thị Anh	18/02/1999	Khac	63,3	63,3			Trường TH và THCS Minh Tân-CS-Ngngu	Trường THCS Tống Trân-CS-Ngngu	Khá
30	CS030	Trần Thị Vân Anh	24/9/1992	SP	82,5	82,5			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Khá
31	CS031	Vũ Thị Kim Anh	15/06/1986	SP	70	70			Trường THCS Liêu Xá-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Khá
32	CS032	Vũ Thị Lâm Anh	25/11/2003	SP	93,3	93,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Toán	Giỏi
33	CS033	Vũ Thị Lan Anh	26/10/1988	SP	69,2	69,2			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
34	CS034	Vũ Thùy Anh	25/9/1993	SP	80	80			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
35	CS035	Đỗ Thị Ngọc Anh	29/11/1996	SP	81,7	81,7			Trường TH và THCS Thuần Hưng-CS-Lý	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Lý	Giỏi
36	CS036	Lê Thị Ngọc Anh	03/01/2001	SP	46,7	46,7			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Tử-CS-Ngngu	Khá
37	CS037	Nguyễn Ngọc Anh	10/11/2001	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Lý	Trường THCS Dị Sử-CS-Lý	Khá
38	CS038	Nguyễn Ngọc Ánh	26/9/2003	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Khá
39	CS039	Nguyễn Thị Ánh	03/01/1995	SP	81,7	81,7			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Giỏi
40	CS040	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	12/11/2002	SP	75	75			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Khá
41	CS041	Nguyễn Vũ Ngọc Ánh	28/9/2002	SP	61,7	61,7			Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Ngngu	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Khá
42	CS042	Trịnh Ngọc Ánh	01/7/1998	Khac	73,3	73,3			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Lý	Khá
43	CS043	Trịnh Thị Ngọc Ánh	06/11/1997	SP	82,5	82,5			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Toán	Khá
44	CS044	Hoàng Thị Bích	09/6/1991	Khac	55	55			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	TB Khá
45	CS045	Nguyễn Ngọc Bích	21/02/2001	SP	65	65			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Giỏi
46	CS046	Phạm Ngọc Bích	20/01/2003	SP	55,8	55,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
47	CS047	Nguyễn Thị Biền	01/12/1996	SP	41,7	41,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Sinh	Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	Giỏi
48	CS048	Nguyễn Khắc Bình	04/6/1989	SP	62,5	62,5			Trường THCS Minh Hải-CS-Sinh	Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	Giỏi

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyên vọng 1	Nguyên vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
49	CS049	Bùi Thanh Bình	14/7/1988	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Phú Thịnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Khá
50	CS050	Vũ Thanh Bình	16/8/2003	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
51	CS051	Vũ Thanh Bình	27/02/2001	Khac	68,3	68,3			Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Sử		Khá
52	CS052	Vũ Thúy Bình	28/10/2003	SP	70,8	70,8			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Cnghe	Trường THCS Liêu Xá-CS-Cnghe	Khá
53	CS053	Lê Thị Bưởi	07/7/1989	SP	50,8	50,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lệ Xá-CS-Toán	Khá
54	CS054	Hán Ngọc Cẩm	23/11/1996	SP	95	95			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá/ Giỏi
55	CS055	Đào Văn Cảnh	07/7/1992	SP	50	50			Trường TH và THCS Minh Khai-CS-GDTC		Khá
56	CS056	Trần Thị Chắc	20/4/1988	SP	44,2	44,2			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Cnghe		Giỏi
57	CS057	Đinh Thị Châm	07/06/1996	SP	57,5	57,5			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Hoá	Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Hoá	Giỏi/ Xuất sắc
58	CS058	Nguyễn Thị Chang	05/07/1987	SP	50	50			Trường THCS Thị trấn Yên Mỹ-CS-Mthuat	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Mthuat	Khá
59	CS059	Bùi Quỳnh Chi	03/9/2001	SP	65	65			Trường TH và THCS Minh Đức-CS-Văn	Trường TH và THCS Bạch Sam-CS-Văn	X.sắc
60	CS060	Đào Phương Chi	24/7/1999	SP	75,8	75,8			Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn		Khá
61	CS061	Hoàng Nguyễn Phương Chi	06/12/2003	SP	72,5	72,5			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Giỏi
62	CS062	Nguyễn Phương Chi	09/8/1997	SP	61,7	61,7			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
63	CS063	Phạm Linh Chi	22/08/1996	SP	59,2	59,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn		Giỏi
64	CS064	Phạm Mai Chi	14/12/2003	SP	80,8	80,8			Trường THCS Đức Hợp-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Chính Nghĩa-CS-Ngngu	Khá
65	CS065	Vũ Mai Chi	18/10/2003	SP	55	55			Trường TH và THCS Hàm Tử-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Ngngu	Giỏi
66	CS066	Vũ Thị Chín	25/3/1986	Khac	80	75	5	Con bệnh binh 2/3 (61%)	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Giỏi
67	CS067	Bùi Thị Chinh	04/7/1995	SP	75	75			Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
68	CS068	Nguyễn Thị Huyền Chinh	17/01/2003	SP	44,2	44,2			Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Ngngu		Giỏi
69	CS069	Trương Thị Tuyết Chinh	27/3/2002	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-Địa	Trường TH và THCS Hoàng Hanh-CS-Địa	Giỏi
70	CS070	Vũ Thị Kiều Chinh	16/3/1997	SP	86,7	86,7			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Lê Xá-CS-Văn	Khá
71	CS071	Nguyễn Thị Chúc	8/8/1993	SP	59,2	59,2			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Khá
72	CS072	Trần Thị Minh Chúc	16/9/2003	SP	57,5	57,5			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Toán	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Toán	Giỏi
73	CS073	Nguyễn Thị Chuyển	25/02/1986	SP	52,5	52,5			Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Văn	Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Khá
74	CS074	Lê Chí Công	22/12/2001	SP	93,3	93,3			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Giỏi
75	CS075	Nguyễn Thị Ánh Cúc	27/12/1995	SP	52,5	52,5			Trường THCS Nghĩa Dân-CS-Văn	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Văn	Giỏi
76	CS076	Trần Thị Thu Cúc	14/02/2002	SP	83,3	83,3			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	X.sắc
77	CS077	Lương Mạnh Cường	14/02/1988	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Hoá	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Hoá	Khá
78	CS078	Nguyễn Mạnh Cường	25/10/1990	SP	72,5	72,5			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý		TB Khá
79	CS079	Nguyễn Mạnh Cường	28/01/1998	SP	70	70			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
80	CS080	Nguyễn Thị Thanh Đàm	20/10/1985	SP	62,5	57,5	5	Con bệnh binh (bỏ là bệnh binh 61%)	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Mthuat		Giỏi
81	CS081	Nguyễn Thị Đào	21/12/1982	Khac	50,8	50,8			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường TH và THCS Văn Nhuệ-CS-Văn	Khá
82	CS082	Đinh Văn Đạt	20/8/1992	SP	86,7	86,7			Trường THCS Toàn Thắng-CS-Hoá	Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Giỏi
83	CS083	Phạm Tiến Đạt	28/06/2000	SP	50	50			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Lý	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Lý	Khá
84	CS084	Vũ Thị Đêm	20/6/1988	Khac	60,8	60,8			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Văn	Khá
85	CS085	Phạm Bùi Hương Diễm	26/11/2003	SP	88,3	88,3			Trường TH và THCS Hoàng Hanh-CS-Địa	Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Địa	Giỏi
86	CS086	Lê Thu Diễm	08/11/1994	SP	72,5	72,5			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	Trường THCS Long Hưng-CS-Sinh	Giỏi
87	CS087	Nguyễn Thị Dinh	18/5/1998	SP	63,3	63,3			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
88	CS088	Phạm Thị Dinh	03/01/1987	SP	77,5	77,5			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Cnghe	Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Cnghe	Khá
89	CS089	Đào Thị Dịu	27/12/1997	Khac	56,7	56,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	Giỏi
90	CS090	Lê Thị Dịu	26/11/1997	SP	78,3	78,3			Trường THCS Tân Dân-CS-Sử		Khá
91	CS091	Vũ Thị Đồi	10/6/1986	SP	90	90			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
92	CS092	Lê Thị Phương Đông	29/3/1995	SP	68,3	68,3			Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
93	CS093	Nguyễn Văn Du	02/08/1994	SP	83,3	83,3			Trường TH và THCS Đông Ninh-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
94	CS094	Nguyễn Hữu Đức	04/09/1985	Khac	72,5	72,5			Trường THCS Trung Hoà-CS-Tin	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Tin	X.sắc
95	CS095	Nguyễn Thị Đức	18/8/1989	SP	74,2	74,2			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Giỏi
96	CS096	Chu Thị Thủy Dung	27/01/2003	SP	90,8	90,8			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
97	CS097	Đàm Thị Thu Dung	09/11/1991	SP	95,8	95,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lệ Xá-CS-Toán	Khá
98	CS098	Đặng Thủy Dung	21/4/1990	SP	81,7	81,7			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
99	CS099	Đào Thị Kim Dung	21/12/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Hoà Phong-CS-Lý	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Lý	Giỏi
100	CS100	Đỗ Thị Thủy Dung	11/10/2002	SP	59,2	59,2			Trường THCS An Vĩ-CS-Toán	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyên vọng 1	Nguyên vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
101	CS101	Lại Thị Thùy Dung	07/3/1999	SP	68,3	68,3			Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
102	CS102	Ngô Thị Kim Dung	12/02/1990	SP	74,2	74,2			Trường THCS Yên Phú-CS-GDCD		Khá
103	CS103	Nguyễn Thị Dung	12/02/2001	SP	34,2	34,2			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Giỏi
104	CS104	Nguyễn Thùy Dung	20/12/2001	Khac	59,2	59,2			Trường THCS Thị trấn Yên Mỹ-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Lý Thường Kiệt-CS-Ngngu	Giỏi
105	CS105	Trần Thị Dung	16/7/1997	SP	76,7	76,7			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường TH và THCS Chi Tân-CS-Toán	Giỏi
106	CS106	Vũ Thị Dung	11/11/1990	SP	80,8	80,8			Trường TH và THCS Mai Động-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
107	CS107	Nguyễn Văn Dũng	05/10/1988	Khac	63,3	63,3			Trường THCS Toàn Thắng-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
108	CS108	Nguyễn Việt Dũng	31/3/1991	SP	75	75			Trường THCS Tân Dân-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Khá
109	CS109	Bùi Thị Thùy Dương	25/10/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Giỏi
110	CS110	Chu Thị Thùy Dương	28/6/1991	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Văn	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Văn	khá
111	CS111	Lê Thị Thùy Dương	30/7/1991	SP	83,3	83,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Khá
112	CS112	Lương Thị Ánh Dương	29/4/2003	SP	94,2	94,2			Trường THCS Liên Phương-CS-Lý	Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Lý	Khá
113	CS113	Nguyễn Ánh Dương	08/02/2003	SP	60	60			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Sử	Trường THCS An Tảo-CS-Sử	Khá
114	CS114	Nguyễn Thị Thùy Dương	21/10/1999	SP	72,5	72,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán		Khá
115	CS115	Phạm Thanh Dương	30/08/1989	SP	68,3	68,3			Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Trường TH và THCS Đông Ninh-CS-Toán	
116	CS116	Trần Thị Thùy Dương	10/06/1995	SP	52,5	52,5			Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
117	CS117	Trương Ánh Dương	11/10/2003	SP	54,2	54,2			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Khá
118	CS118	Bùi Ngọc Duyên	26/8/2002	SP	55	55			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Giỏi
119	CS119	Nguyễn Thị Duyên	03/04/1991	Khac	80	80			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường TH và THCS Chi Tân-CS-Toán	Khá
120	CS120	Nguyễn Thị Duyên	20/9/1992	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
121	CS121	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	30/11/2003	SP	56,7	56,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
122	CS122	Phạm Thị Duyên	01/7/1993	SP	82,5	82,5			Trường THCS Quảng Châu-CS-Sử	Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Sử	Khá
123	CS123	Trần Thị Hồng Duyên	23/4/1987	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn		Khá
124	CS124	Trương Thị Mỹ Duyên	29/12/1994	SP	65	65			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Lý	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Lý	Giỏi
125	CS125	Chu Thị Gái	09/06/1991	SP	80,8	80,8			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Ngngu	Khá
126	CS126	Chu Hương Giang	12/4/2001	SP	67,5	67,5			Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Khá
127	CS127	Lê Thị Văn Giang	16/10/1993	SP	58,3	58,3			Trường THCS Liên Phương-CS-Cnghe	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Cnghe	Khá
128	CS128	Lương Thị Hương Giang	24/4/2003	SP	63,3	63,3			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
129	CS129	Nguyễn Hương Giang	08/12/2003	SP	72,5	72,5			Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Khá
130	CS130	Nguyễn Ngọc Hương Giang	26/02/2003	SP	66,7	66,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu	Khá
131	CS131	Nguyễn Thị Giang	16/3/1993	SP	69,2	69,2			Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-GDCD	Trường THCS Đại Đồng-CS-GDCD	Khá
132	CS132	Phan Hương Giang	27/4/2003	SP	54,2	54,2			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Toán	Trường THCS Hoà Phong-CS-Toán	Khá
133	CS133	Trần Thị Kiều Giang	19/6/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
134	CS134	Đinh Thái Hà	13/02/2003	SP	71,7	66,7	5	Mường	Trường THCS Trung Hoà-CS-Địa		Khá
135	CS135	Đoàn Ngân Hà	23/7/2001	Khac	64,2	64,2			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Văn	Giỏi
136	CS136	Dương Thủy Ngân Hà	13/10/1994	SP	54,2	54,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	TB
137	CS137	Hoàng Thị Hà	21/06/1989	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Cnghe	Trường THCS Liêu Xá-CS-Cnghe	Khá
138	CS138	Lê Thị Quỳnh Hà	22/12/1988	SP	73,3	73,3			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	Trường THCS Minh Hải-CS-Sinh	Khá
139	CS139	Ngô Thị Hà	22/6/2002	SP	86,7	81,7	5	Con thương binh	Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Toán	Khá
140	CS140	Nguyễn Hoàng Hà	14/12/2002	SP	68,3	68,3			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
141	CS141	Nguyễn Nhị Hà	20/9/1992	SP	50,8	50,8			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá
142	CS142	Nguyễn Thị Hà	08/01/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Hoá	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Hoá	Giỏi
143	CS143	Nguyễn Thị Hà	06/01/1994	Khac	44,2	44,2			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Mthuat	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Mthuat	TB Khá
144	CS144	Nguyễn Thị Ngọc Hà	20/4/1990	SP	80	75	5	Mường	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Địa	Trường THCS Việt Hưng-CS-Địa	Khá
145	CS145	Nguyễn Thị Thu Hà	17/8/1980	Khac	71,7	71,7			Trường TH và THCS Thắng Lợi-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	TB Khá
146	CS146	Nguyễn Thị Thu Hà	21/9/1996	SP	59,2	59,2			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
147	CS147	Nguyễn Thị Thu Hà	25/4/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Giỏi
148	CS148	Nguyễn Thị Thu Hà	15/3/2001	SP	65,8	65,8			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
149	CS149	Nguyễn Thị Thu Hà	11/10/1993	SP	61,7	61,7			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
150	CS150	Nguyễn Thị Thúy Hà	28/9/1990	SP	68,3	68,3			Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Trường THCS Toàn Thắng-CS-Hoá	Khá
151	CS151	Phạm Mỹ Hà	13/3/2000	SP	90	90			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Khá
152	CS152	Phạm Thị Hà	20/4/1989	SP	64,2	64,2			Trường THCS Tân Dân-CS-Sử		Giỏi

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
153	CS153	Phạm Thị Hà	18/3/1995	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
154	CS154	Phạm Thị Hà	10/02/1999	SP	84,2	84,2			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn		Giỏi
155	CS155	Phạm Thị Thu Hà	14/7/1994	SP	71,7	71,7			Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Giỏi
156	CS156	Phạm Thị Thu Hà	18/11/1991	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
157	CS157	Phạm Thị Thu Hà	19/01/1997	Khac	64,2	64,2			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Nghĩa Hiệp-CS-Ngngu	Khá
158	CS158	Tổng Thị Hà	06/7/1990	SP	75	75			Trường TH và THCS Hồng Vân-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Toán	Khá
159	CS159	Trần Ngọc Hà	08/9/2001	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Bản Yên Nhân-CS-Ngngu	Trường THCS Trọng điểm Lê Hữu Trác-CS-Ngngu	Giỏi
160	CS160	Trần Ngọc Hà	27/11/2003	Khac	55,8	55,8			Trường TH và THCS Phương Chiểu-CS-Ngngu		Giỏi
161	CS161	Trần Thị Hà	27/01/1984	SP	55,8	55,8			Trường THCS Trung Hoà-CS-Sinh	Trường THCS Liêu Xá-CS-Sinh	Khá
162	CS162	Trần Thị Thu Hà	04/6/1993	SP	65,8	65,8			Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Khá
163	CS163	Trần Thu Hà	25/01/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Giỏi
164	CS164	Trịnh Mai Hà	29/07/2003	SP	43,3	43,3			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Giỏi
165	CS165	Vũ Ngân Hà	02/08/1997	Khac	80	80			Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	TB
166	CS166	Vũ Thị Hà	29/7/2002	SP	84,2	84,2			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
167	CS167	Nguyễn Thị Hạ	12/6/1989	SP	50	50			Trường THCS Đình Cao-CS-Nhac		Giỏi
168	CS168	Trần Thị Hải	14/12/1997	SP	76,7	76,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
169	CS169	Luyện Thị Ngọc Hân	29/11/2002	SP	60,8	60,8			Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Toán		Giỏi
170	CS170	Bồ Thị Hằng	13/12/1996	Khac	50	50			Trường TH và THCS Ngọc Lâm-CS-Văn	Trường TH và THCS Minh Đức-CS-Văn	Khá
171	CS171	Chu Thị Hằng	25/08/1994	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Trắc-CS-Toán	Giỏi
172	CS172	Đinh Thị Hằng	25/11/1989	SP	75	75			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Văn	Khá
173	CS173	Lê Thủy Hằng	13/10/2002	SP	44,2	44,2			Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Giỏi
174	CS174	Ngô Thu Hằng	23/12/2002	SP	70,8	70,8			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Khá
175	CS175	Nguyễn Hà Minh Hằng	22/6/2002	SP	75	75			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Giỏi
176	CS176	Nguyễn Thị Lê Hằng	03/4/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Hiến Nam-CS-Toán		Khá
177	CS177	Nguyễn Thị Thu Hằng	12/11/1994	SP	74,2	74,2			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Giỏi
178	CS178	Nguyễn Thị Thu Hằng	15/06/1995	SP	85,8	85,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
179	CS179	Nguyễn Thị Thu Hằng	27/4/1988	SP	64,2	64,2			Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Giỏi
180	CS180	Phạm Thị Hằng	26/11/1993	SP	77,5	77,5			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
181	CS181	Phạm Thị Minh Hằng	04/9/2001	SP	81,7	81,7			Trường THCS Trọng điểm Lê Hữu Trác-CS-Hoá	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Hoá	Giỏi
182	CS182	Trịnh Thị Thu Hằng	31/01/1995	SP	90,8	90,8			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý		Giỏi
183	CS183	Bùi Thị Hạnh	24/7/1989	SP	49,2	49,2			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Khá
184	CS184	Đỗ Hồng Hạnh	20/05/1988	SP	59,2	59,2			Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Toán	TB Khá/ Khá
185	CS185	Hà Thị Hạnh	05/06/1993	SP	70	65	5	Thái	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
186	CS186	Nguyễn Thị Hạnh	21/5/2001	SP	70	70			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Toán		Khá
187	CS187	Phạm Thị Hạnh	17/12/1995	SP	82,5	82,5			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Giỏi
188	CS188	Vũ Đình Vinh Hạnh	08/3/1993	SP	75	75			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Khá
189	CS189	Lê Thị Hào	10/5/1988	Khac	50	50			Trường THCS Dạ Trạch-CS-Toán		Khá
190	CS190	Nguyễn Thị Hào	08/12/1998	SP	52,5	52,5			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Giỏi
191	CS191	Vì Thị Hào	11/04/1989	SP	Bỏ thi	Bỏ thi	5	Nùng	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
192	CS192	Hoàng Thị Hiền	03/06/1999	SP	58,3	53,3	5	Con thương binh	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
193	CS193	Trần Thị Hiền	13/7/1986	SP	76,7	76,7			Trường TH và THCS Phương Chiểu-CS-GDCD	Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-GDCD	Khá
194	CS194	Nguyễn Văn Hiền	02/11/1989	SP	78,3	78,3			Trường THCS Tân Châu-CS-Sinh		Giỏi
195	CS195	Đặng Thu Hiền	23/6/1992	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	Khá
196	CS196	Đào Thị Thu Hiền	09/7/1994	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
197	CS197	Đỗ Thị Hiền	14/10/1988	SP	78,3	78,3			Trường THCS Tân Quang-CS-Sử	Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Sử	Giỏi
198	CS198	Đỗ Thu Hiền	15/02/2002	SP	59,2	59,2			Trường THCS Hiến Nam-CS-Toán	Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Khá
199	CS199	Đoàn Thị Hiền	03/3/1989	SP	69,2	69,2			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường TH và THCS Bình Kiều-CS-Toán	Khá
200	CS200	Đoàn Thị Thu Hiền	19/9/2003	SP	55	55			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Khá
201	CS201	Hoàng Ngô Minh Hiền	06/05/2000	SP	53,3	53,3			Trường TH và THCS Chính Nghĩa-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Song Mai-CS-Ngngu	Giỏi
202	CS202	Lê Thị Thu Hiền	29/6/2003	SP	82,5	82,5			Trường TH và THCS Mai Động-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
203	CS203	Mai Thị Hiền	06/01/2000	SP	69,2	69,2			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
204	CS204	Nguyễn Thị Hiền	25/8/1984	SP	70,8	70,8			Trường TH và THCS Mai Động-CS-Ngngu	Trường THCS Đức Hợp-CS-Ngngu	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
205	CS205	Nguyễn Thị Minh Hiền	09/3/2001	SP	45	45			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
206	CS206	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/10/1990	SP	75,8	70,8	5	Con bệnh binh	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Khá
207	CS207	Nguyễn Thị Thu Hiền	05/08/2002	SP	84,2	84,2			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Sinh	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Sinh	Giỏi
208	CS208	Phạm Thị Thúy Hiền	16/10/1987	SP	85,8	80,8	5	Con thương binh hạng 3/4	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Khá
209	CS209	Trần Thị Thu Hiền	24/10/2003	SP	77,5	77,5			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
210	CS210	Vũ Thị Hiền	08/5/1990	Khac	59,2	59,2			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
211	CS211	Phạm Thị Thanh Hiền	13/11/1988	SP	72,5	72,5			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Tin	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Tin	Khá
212	CS212	Phạm Thị Hiếu	24/5/1987	Khac	73,3	68,3	5	Con bệnh binh	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	TB
213	CS213	Phạm Văn Hiếu	10/12/1999	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Toán	Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Khá
214	CS214	Trần Trung Hiếu	11/8/1983	SP	74,2	74,2			Trường THCS Quảng Châu-CS-Cnghe	Trường TH và THCS Bảo Khê-CS-Cnghe	Khá
215	CS215	Vũ Quang Hiếu	01/11/1995	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Mthuat	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Mthuat	Khá
216	CS216	Bùi Thị Như Hoa	12/09/1994	SP	79,2	79,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán		Khá
217	CS217	Chu Thị Hoa	06/02/1992	Khac	50	50			Trường TH và THCS Ngọc Lâm-CS-Toán	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Toán	TB
218	CS218	Đặng Thị Hoa	22/9/1990	SP	70	70			Trường THCS Nhật Tân-CS-Sinh	Trường THCS Liên Phương-CS-Sinh	Giỏi
219	CS219	Lê Thị Thanh Hoa	02/2/1984	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Dị Sừ-CS-Ngngu	TB Khá
220	CS220	Lương Thị Hoa	23/01/1994	SP	87,5	87,5			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Giỏi
221	CS221	Ngô Thị Hoa	13/11/1998	Khac	71,7	71,7			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Ngngu	Trường THCS Thị trấn Yên Mỹ-CS-Ngngu	Khá
222	CS222	Nguyễn Yến Hoa	19/01/1994	SP	63,3	63,3			Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Giỏi
223	CS223	Vũ Thị Hoa	15/07/1993	SP	80,8	80,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
224	CS224	Lê Thúy Hoà	13/02/1986	SP	86,7	86,7			Trường TH và THCS Chí Tân-CS-Toán	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Toán	Khá
225	CS225	Nguyễn Thị Hoà	15/04/1994	Khac	53,3	53,3			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Sừ	Trường TH và THCS Nghĩa Hiệp-CS-Sừ	Khá
226	CS226	Đặng Thị Hoài	27/7/1989	SP	52,5	52,5			Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Khá
227	CS227	Hoàng Thị Hoài	05/10/2001	SP	93,3	88,3	5	Nùng	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Giỏi
228	CS228	Lê Thu Hoài	10/4/1989	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Khá
229	CS229	Lưu Thị Hoài	20/01/1987	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Vũ Xá-CS-Văn	Trường TH và THCS Nhân La-CS-Văn	Khá
230	CS230	Nguyễn Thị Hoài	24/6/1994	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Toán	Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Toán	Khá
231	CS231	Nguyễn Thị Hoài	03/7/2001	SP	45	45			Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Giỏi
232	CS232	Nguyễn Thị Thu Hoài	17/3/1987	SP	50,8	50,8			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Hoá		Khá
233	CS233	Phạm Thị Hoài	08/12/1993	SP	71,7	71,7			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Giỏi
234	CS234	Vũ Thị Hoài	16/6/1994	SP	51,7	51,7			Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Khá
235	CS235	Vũ Thị Thu Hoài	02/11/1989	SP	88,3	88,3			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	TB Khá
236	CS236	Nguyễn Văn Học	25/5/1987	SP	75,8	70,8	5	Con thương binh	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
237	CS237	Nguyễn Thị Hoè	09/6/1989	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Văn	Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	TB Khá
238	CS238	Đỗ Thị Hơi	09/3/1983	SP	71,7	71,7			Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Khá
239	CS239	Nguyễn Thị Hồng	16/7/2000	SP	54,2	54,2			Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Nhac	Trường THCS Lệ Xá-CS-Nhac	Giỏi
240	CS240	Nguyễn Thị Hồng	03/8/1988	SP	51,7	51,7			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
241	CS241	Nguyễn Thị Hồng	06/02/1995	SP	63,3	63,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	X.sắc
242	CS242	Nguyễn Thị Thu Hồng	18/6/2002	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Bình Kiều-CS-Toán	Trường THCS Tân Dân-CS-Toán	TB
243	CS243	Đoàn Thị Huệ	15/10/2002	SP	80	80			Trường THCS Nguyễn Tấn Thành-CS-Lý	Trường THCS An Tảo-CS-Lý	Giỏi
244	CS244	Phạm Thu Huệ	30/10/2002	SP	67,5	67,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	TB
245	CS245	Vũ Thị Huệ	06/3/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Giỏi
246	CS246	Lê Thị Huệ	12/8/1991	SP	75,8	75,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn		Khá
247	CS247	Nghiêm Thị Huệ	24/02/1992	SP	65,8	65,8			Trường THCS Tống Trần-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Minh Tân-CS-Ngngu	Giỏi
248	CS248	Nguyễn Thị Huệ	01/9/1994	SP	74,2	74,2			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
249	CS249	Nguyễn Thị Huệ	11/11/1999	SP	55,8	55,8			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Khá
250	CS250	Phạm Thị Huệ	04/7/1992	Khac	63,3	63,3			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Khá
251	CS251	Đỗ Hữu Hùng	11/7/2003	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Văn	Khá
252	CS252	Lê Thế Hùng	20/02/1998	Khac	62,5	60	2,5	hoàn thành nghĩa vụ quân sự	Trường THCS Lê Lợi-CS-Sừ	Trường TH và THCS Phương Chiêu-CS-Sừ	Khá
253	CS253	Nguyễn Ngọc Hùng	14/4/1991	SP	50,8	50,8			Trường THCS Hiến Nam-CS-GDTC	Trường TH và THCS Bảo Khê-CS-GDTC	TB/Khá
254	CS254	Cao Thị Hưng	23/12/1989	Khac	79,2	79,2			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán		X.sắc
255	CS255	Bùi Thanh Hương	31/01/1997	SP	79,2	79,2			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
256	CS256	Bùi Thị Hương	25/3/1994	Khac	74,2	74,2			Trường TH và THCS Nhân La-CS-Văn	Trường TH và THCS Phạm Ngũ Lão-CS-Văn	Khá
257	CS257	Đặng Thị Diễm Hương	10/4/1999	Khac	46,7	46,7			Trường THCS Đông Kết-CS-Tin	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Tin	Khá
258	CS258	Đỗ Quỳnh Hương	29/01/1999	SP	73,3	73,3			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Hoá	Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Hoá	Khá
259	CS259	Đỗ Thanh Hương	03/4/2002	SP	72,5	72,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
260	CS260	Đỗ Thị Lan Hương	11/01/1992	Khac	79,2	79,2			Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Khá
261	CS261	Dương Thị Hương	02/10/1998	SP	67,5	67,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý		X.sắc
262	CS262	Dương Thu Hương	21/06/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
263	CS263	Hà Thị Mai Hương	13/09/1995	SP	81,7	81,7			Trường THCS Đồng Than-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Khá
264	CS264	Nguyễn Thị Hương	04/3/1988	SP	70,8	70,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Khá
265	CS265	Nguyễn Thị Hương	04/01/1991	SP	71,7	71,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Hoá	Khá
266	CS266	Nguyễn Thị Hương	09/10/1991	Khac	55	55			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Văn	Giỏi
267	CS267	Nguyễn Thị Thiên Hương	08/08/1992	SP	71,7	71,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá		Khá
268	CS268	Nguyễn Thị Thu Hương	12/4/1994	Khac	60,8	60,8			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Trắc-CS-Toán	Khá
269	CS269	Phạm Lan Hương	04/12/2000	SP	92,5	92,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
270	CS270	Phạm Thị Mai Hương	17/6/2003	SP	71,7	71,7			Trường THCS Nhật Tân-CS-Sinh	Trường THCS Yên Phú-CS-Sinh	Giỏi
271	CS271	Trần Thanh Hương	21/03/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Hoá	Trường THCS Đồng Than-CS-Hoá	Khá
272	CS272	Trần Thu Hương	26/11/2003	SP	86,7	86,7			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Giỏi
273	CS273	Thịnh Thị Thanh Hương	15/12/1994	SP	87,5	87,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
274	CS274	Doãn Thị Hường	11/8/1997	SP	83,3	83,3			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Trường TH và THCS Ngọc Lâm-CS-Toán	Khá
275	CS275	Ngô Thị Hường	02/01/1990	SP	78,3	78,3			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Khá
276	CS276	Nguyễn Thị Hường	23/10/1991	Khac	50	50			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Trường THCS Hiến Nam-CS-Toán	Giỏi
277	CS277	Phạm Thị Minh Hường	12/5/1990	Khac	69,2	69,2			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
278	CS278	Trần Thị Hường	27/01/1997	SP	70	70			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Trường THCS Long Hưng-CS-Sinh	Khá
279	CS279	Vũ Thị Hường	23/12/2001	SP	75,8	75,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Giỏi
280	CS280	Vũ Thị Hường	19/05/1985	Khac	41,7	41,7			Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Ngngu	Khá
281	CS281	Đặng Thị Hường	01/7/1989	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Khá
282	CS282	Khúc Văn Huy	30/5/2001	SP	46,7	46,7			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
283	CS283	Bùi Thị Huyền	15/7/1990	SP	95,8	95,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
284	CS284	Bùi Thị Thanh Huyền	09/06/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Toán	Giỏi
285	CS285	Đặng Ngọc Huyền	24/08/2003	SP	80,8	80,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Giỏi
286	CS286	Đỗ Thị Huyền	09/01/1987	Khac	57,5	57,5			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Lệ Xá-CS-Văn	TB Khá
287	CS287	Đỗ Thị Thanh Huyền	20/7/1989	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
288	CS288	Đoàn Khánh Huyền	01/5/2003	SP	90	90			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn		Khá
289	CS289	Hoàng Thị Huyền	29/3/1991	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Khá
290	CS290	Hoàng Thị Huyền	15/5/2001	SP	70,8	70,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Giỏi
291	CS291	Lê Thanh Huyền	02/12/1986	SP	55,8	55,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lệ Xá-CS-Toán	Khá
292	CS292	Lê Thị Huyền	02/01/1991	SP	45,8	45,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
293	CS293	Lê Thị Thanh Huyền	19/6/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Toàn Thắng-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Giỏi
294	CS294	Lê Thị Thu Huyền	07/10/1990	SP	86,7	86,7			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn		Giỏi
295	CS295	Nghiêm Thu Huyền	04/9/1996	SP	63,3	63,3			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Khá
296	CS296	Nguyễn Thị Huyền	22/4/1993	SP	61,7	61,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	TB Khá
297	CS297	Nguyễn Thị Huyền	23/11/1991	SP	65,8	65,8			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Cnghe	Trường THCS Đại Đồng-CS-Cnghe	Khá
298	CS298	Nguyễn Thị Khánh Huyền	10/9/1999	SP	57,5	57,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Khá
299	CS299	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/4/1999	SP	59,2	59,2			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá
300	CS300	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10/7/2003	SP	81,7	81,7			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Giỏi
301	CS301	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/9/1993	SP	75,8	75,8			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
302	CS302	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/11/2003	SP	70,8	70,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
303	CS303	Nguyễn Thị Thanh Huyền	07/6/2003	SP	74,2	74,2			Trường THCS Hoà Phong-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Ngngu	Khá
304	CS304	Nguyễn Thị Thu Huyền	13/02/2003	SP	70	65	5	Con thương binh	Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Toán	Khá
305	CS305	Phạm Phúc Ngọc Huyền	14/5/2001	SP	69,2	69,2			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Cnghe	Trường THCS An Tảo-CS-Cnghe	Giỏi
306	CS306	Phan Thị Thu Huyền	23/10/1998	SP	62,5	62,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Khá
307	CS307	Phùng Thị Huyền	07/9/2002	SP	69,2	69,2			Trường THCS Tân Châu-CS-Địa	Trường THCS Dân Tiến-CS-Địa	Khá
308	CS308	Phùng Thị Thu Huyền	18/10/1998	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Giỏi

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
309	CS309	Trần Khánh Huyền	20/9/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
310	CS310	Trần Ngọc Huyền	14/8/1996	SP	65,8	65,8			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
311	CS311	Trần Thị Huyền	09/4/1990	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Nhân La-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
312	CS312	Trần Thị Huyền	22/02/1998	SP	50,8	50,8			Trường THCS Hoà Phong-CS-Lý	Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Lý	Khá
313	CS313	Phan Văn Huynh	20/11/1987	SP	60,8	60,8			Trường THCS Dị Sửu-CS-Lý	Trường THCS Hoà Phong-CS-Lý	Khá
314	CS314	Đỗ Thị Ngọc Khánh	05/9/1998	SP	55	55			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Giỏi
315	CS315	Nguyễn Duy Khánh	17/02/2002	SP	50,8	50,8			Trường THCS Dị Sửu-CS-Ngngu	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Giỏi
316	CS316	Nguyễn Văn Khiêm	13/9/1983	SP	52,5	52,5			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Toán	Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Toán	Khá
317	CS317	Nguyễn Công Khoa	26/3/1981	SP	49,2	49,2			Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Hoá		Khá
318	CS318	Trần Thị Hồng Khôi	20/7/1990	Khac	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
319	CS319	Ngô Thị Minh Khuê	16/10/2023	SP	50	50			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Khá
320	CS320	Nguyễn Thanh Lam	05/5/1997	Khac	41,7	41,7			Trường TH và THCS Phương Chiếu-CS-Ngngu		Khá
321	CS321	Phùng Thị Lam	11/9/1994	SP	78,3	73,3	5	Mường	Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Khá
322	CS322	Đào Thị Mai Lan	10/7/2002	SP	61,7	61,7			Trường THCS Quảng Châu-CS-Địa	Trường TH và THCS Phương Chiếu-CS-Địa	Khá
323	CS323	Hoàng Thị Phương Lan	16/6/2003	SP	85,8	85,8			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Khá
324	CS324	Hoàng Thị Thảo Lan	14/8/2002	SP	74,2	74,2			Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Ngngu	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Khá
325	CS325	Kiều Thu Lan	20/9/2003	SP	63,3	63,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
326	CS326	Lê Thị Mai Lan	12/12/2003	SP	86,7	86,7			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Khá
327	CS327	Lê Thị Lan	11/9/1992	SP	96,7	96,7			Trường THCS Liên Phương-CS-Lý	Trường THCS Hiến Nam-CS-Lý	Khá
328	CS328	Nguyễn Bùi Hạnh Lan	29/6/2002	SP	75	75			Trường TH và THCS Phú Thịnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Giỏi
329	CS329	Nguyễn Phương Lan	20/12/2002	SP	65	65			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
330	CS330	Nguyễn Thị Lan	19/6/1996	SP	48,3	48,3			Trường THCS Tân Dân-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
331	CS331	Nguyễn Thị Lan	16/9/1992	Khac	68,3	68,3			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Nhứt Dương-CS-Ngngu	Khá
332	CS332	Nguyễn Thị Lan	11/10/1988	SP	87,5	87,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Giỏi
333	CS333	Nguyễn Thị Lan	11/11/1999	SP	85	85			Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
334	CS334	Nguyễn Thị Lan	14/11/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán		Khá
335	CS335	Phạm Thị Thúy Lan	21/11/1996	SP	71,7	71,7			Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Lý		Khá
336	CS336	Vũ Mai Lan	01/01/1991	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá		Khá
337	CS337	Vũ Thị Lan	28/08/1991	SP	60,8	60,8			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Khá
338	CS338	Mai Thị Lành	01/01/1991	SP	61,7	61,7			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn		Khá
339	CS339	Nguyễn Thị Thanh Lê	12/01/1980	SP	67,5	62,5	5	Bỏ đề là nạn nhân CDHH	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
340	CS340	Vũ Thị Hồng Lê	10/6/1991	SP	77,5	77,5			Trường THCS Nhật Tân-CS-Sinh		Giỏi
341	CS341	Lê Thị Lệ	06/3/1998	SP	60,8	60,8			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường TH và THCS Văn Nhục-CS-Văn	Giỏi
342	CS342	Lê Thị Lệ	12/10/1992	Khac	74,2	74,2			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Văn	Trường TH và THCS Nhân La-CS-Văn	Khá
343	CS343	Lưu Thị Mỹ Lệ	04/09/1996	Khac	65,8	65,8			Trường TH và THCS Nghĩa Hiệp-CS-Ngngu		Giỏi
344	CS344	Nguyễn Thị Diễm Lệ	06/02/2002	SP	54,2	54,2			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Lý	Trường THCS Quảng Châu-CS-Lý	Khá
345	CS345	Vũ Thị Lệ	27/09/1994	Khac	77,5	77,5			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Tử-CS-Ngngu	Khá
346	CS346	Bùi Thị Bích Liên	25/8/1996	SP	85	85			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá		Khá
347	CS347	Lê Thị Liên	12/5/1998	SP	66,7	66,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
348	CS348	Nguyễn Hồng Liên	09/6/2003	SP	50	50			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
349	CS349	Nguyễn Ngọc Liên	01/11/1978	SP	76,7	76,7			Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Ngngu	Trường THCS Dị Sửu-CS-Ngngu	TB Khá
350	CS350	Vũ Thị Kim Liên	16/5/1994	SP	84,2	79,2	5	Con thương binh	Trường THCS An Tảo-CS-Lý	Trường THCS Liên Phương-CS-Lý	Giỏi
351	CS351	Nguyễn Thị Liên	29/6/2002	SP	40	40			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Toán	TB
352	CS352	Nguyễn Thị Liễu	09/8/1991	SP	69,2	69,2			Trường TH và THCS Liên Khê-CS-Cnghe	Trường THCS Thị trấn Khoái Châu-CS-Cnghe	Giỏi
353	CS353	Nguyễn Thị Liễu	15/7/1988	Khac	60,8	60,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lệ Xá-CS-Toán	Khá
354	CS354	Trần Thị Liễu	04/11/1992	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
355	CS355	Bùi Khánh Linh	06/9/2003	SP	92,5	92,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
356	CS356	Chu Hoàng Khánh Linh	23/10/2002	SP	74,2	74,2			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Trường THCS Long Hưng-CS-Sinh	Khá
357	CS357	Đỗ Hoàng Mai Linh	17/6/2003	SP	58,3	58,3			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Khá
358	CS358	Dương Thùy Linh	14/08/1994	SP	70,8	70,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
359	CS359	Hà Khánh Linh	17/03/2002	SP	72,5	72,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
360	CS360	Hoàng Khánh Linh	07/10/2003	SP	48,3	48,3			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Giỏi

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
361	CS361	Hoàng Khánh Linh	05/11/2000	SP	58,3	58,3			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá		Khá
362	CS362	Hoàng Thị Thủy Linh	31/10/1999	Khac	57,5	57,5			Trường THCS Hồ Tùng Mậu-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Tiền Phong-CS-Ngngu	Khá
363	CS363	Lê Hồng Linh	09/02/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	TB
364	CS364	Lương Thị Thủy Linh	03/10/1996	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
365	CS365	Mai Việt Linh	12/02/1989	SP	73,3	73,3			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Giỏi
366	CS366	Ngô Thị Thủy Linh	26/10/1997	SP	86,7	81,7	5	Con Bệnh binh 2/3-65%	Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Lý	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Lý	Giỏi
367	CS367	Nguyễn Thị Diệu Linh	17/10/1997	SP	68,3	68,3			Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Khá
368	CS368	Nguyễn Thị Diệu Linh	16/12/2002	SP	64,2	64,2			Trường TH và THCS Lý Thường Kiệt-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Ngngu	Giỏi
369	CS369	Nguyễn Thị Hải Linh	03/8/1999	Khac	46,7	46,7			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	TB
370	CS370	Nguyễn Thị Huyền Linh	04/02/1992	Khac	50,8	50,8			Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Tử-CS-Ngngu	Khá
371	CS371	Nguyễn Thị Linh	13/11/1993	Khac	85,8	85,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	X.sắc
372	CS372	Nguyễn Thủy Linh	29/10/2003	SP	91,7	91,7			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Hiến Nam-CS-Toán	Khá
373	CS373	Nguyễn Thủy Linh	03/7/2002	SP	80	80			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Trắc-CS-Toán	Khá
374	CS374	Nguyễn Thủy Linh	25/7/2003	SP	80,8	80,8			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Giỏi
375	CS375	Phạm Khánh Linh	20/10/2002	SP	77,5	77,5			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Lý	Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Khá
376	CS376	Phạm Thị Diệu Linh	13/3/2003	SP	68,3	68,3			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
377	CS377	Phạm Thủy Linh	16/12/2003	SP	84,2	84,2			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Ngngu	Giỏi
378	CS378	Phùng Mai Linh	17/9/2003	SP	46,7	46,7			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Lý	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Lý	Khá
379	CS379	Trần Mỹ Linh	26/7/2003	SP	42,5	42,5			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Giỏi
380	CS380	Trần Thị Ngọc Linh	15/02/2002	SP	79,2	79,2			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
381	CS381	Trần Thủy Linh	29/09/2002	SP	43,3	43,3			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	TB
382	CS382	Trương Thị Linh	04/7/2001	SP	70	70			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Giỏi
383	CS383	Trương Thị Thủy Linh	23/02/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
384	CS384	Ứng Thị Thủy Linh	14/03/1995	SP	90,8	90,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
385	CS385	Vũ Thị Hoài Linh	13/12/2001	SP	67,5	67,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
386	CS386	Vũ Thị Linh	29/01/1999	SP	87,5	87,5			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
387	CS387	Đình Thị Linh	20/02/1999	SP	80,8	80,8			Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Toàn Thắng-CS-Toán	Khá
388	CS388	Đào Thị Loan	15/9/1987	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Giỏi
389	CS389	Ngô Bảo Loan	19/10/2003	SP	76,7	76,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
390	CS390	Ngô Thị Loan	27/09/1993	SP	47,5	47,5			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Khá
391	CS391	Ngô Thị Loan	05/6/1992	SP	95,8	95,8			Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Hoá	Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Hoá	Giỏi
392	CS392	Nguyễn Thanh Loan	07/4/2002	SP	68,3	68,3			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	TB
393	CS393	Nguyễn Thanh Loan	20/3/2001	SP	83,3	83,3			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
394	CS394	Nguyễn Thị Loan	09/9/1989	SP	82,5	82,5			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường THCS Toàn Thắng-CS-Hoá	Khá
395	CS395	Nguyễn Thị Thanh Loan	12/06/1994	SP	80	80			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
396	CS396	Vũ Thị Thanh Loan	11/10/2002	SP	69,2	69,2			Trường THCS Hiến Nam-CS-Sử	Trường THCS Liên Phương-CS-Sử	Khá
397	CS397	Vương Thị Loan	07/12/1992	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Sinh	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Sinh	khá
398	CS398	Đỗ Thế Long	20/4/1989	Khac	45	45			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	TB
399	CS399	Nguyễn Hải Long	02/6/2002	SP	53,3	53,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
400	CS400	Vũ Thị Hồng Lụa	16/5/1990	SP	73,3	73,3			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Lê Xá-CS-Văn	Khá
401	CS401	Nguyễn Thị Lương	22/11/1998	SP	51,7	51,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu	Giỏi
402	CS402	Phạm Thị Lương	16/07/1994	SP	73,3	73,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Khá
403	CS403	Trần Thị Lướt	24/8/1988	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Giỏi
404	CS404	Nguyễn Thị Luyến	09/3/1989	SP	54,2	54,2			Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Văn	Khá
405	CS405	Đỗ Thị Luyến	20/9/1997	SP	59,2	59,2			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Sử	Trường THCS An Tảo-CS-Sử	Giỏi
406	CS406	Nguyễn Thị Luyến	10/11/1998	SP	52,5	52,5			Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Khá
407	CS407	Nguyễn Thị Luyến	20/1/1987	SP	55,8	55,8			Trường THCS Hoà Phong-CS-Văn	Trường TH và THCS Bạch Sam-CS-Văn	Khá
408	CS408	Nguyễn Thị Luyến	01/07/1990	SP	70,8	70,8			Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Văn	Khá
409	CS409	Trình Thị Luyến	06/11/1989	SP	64,2	59,2	5	Con thương binh	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
410	CS410	Bùi Cẩm Ly	08/03/2003	SP	90	90			Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Khá
411	CS411	Phan Thị Mai Ly	13/3/2001	Khac	71,7	71,7			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Hoà Phong-CS-Ngngu	Khá
412	CS412	Thạch Thị Ly	10/10/1987	SP	77,5	77,5			Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Toàn Thắng-CS-Toán	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyên vọng 1	Nguyên vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
413	CS413	Nguyễn Thị Lý	11/11/1989	SP	54,2	54,2			Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Khá
414	CS414	Nguyễn Thị Lý	20/4/1986	SP	84,2	84,2			Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Giỏi
415	CS415	Trần Thị Minh Lý	05/11/1997	SP	64,2	64,2			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Khá
416	CS416	Bạch Thị Mai	20/4/1992	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Văn	Khá
417	CS417	Giáp Thị Mai	26/7/1999	SP	69,2	69,2			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Toán	Giỏi
418	CS418	Hoàng Thị Mai	20/3/1989	SP	50,8	50,8			Trường THCS Lê Xá-CS-Nhac		Khá
419	CS419	Lê Thị Tuyết Mai	22/8/1992	SP	50	50			Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Giỏi
420	CS420	Ngô Thanh Mai	01/6/2003	SP	50	50			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Giỏi
421	CS421	Nguyễn Ngọc Mai	08/06/1989	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán		Giỏi
422	CS422	Nguyễn Sao Mai	22/01/2000	Khac	45	45			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn		Giỏi
423	CS423	Nguyễn Thanh Mai	26/5/2000	Khac	49,2	49,2			Trường TH và THCS Minh Tân-CS-Ngngu	Trường THCS Tổng Trân-CS-Ngngu	Giỏi
424	CS424	Nguyễn Thị Hoàng Mai	22/9/1996	SP	48,3	48,3			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường THCS Yên Phú-CS-Hoá	Khá
425	CS425	Nguyễn Thị Mai	26/8/2002	SP	54,2	54,2			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Sinh		Khá
426	CS426	Nguyễn Thị Mai	19/01/1990	SP	77,5	77,5			Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Văn	Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Văn	Khá
427	CS427	Nguyễn Thị Mai	22/09/2001	SP	86,7	86,7			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Toán	Khá
428	CS428	Nguyễn Thị Mai	29/05/1991	SP	50	50			Trường THCS Yên Phú-CS-Nhac	Trường THCS Đình Cao-CS-Nhac	Khá
429	CS429	Nguyễn Thị Thanh Mai	31/7/1996	SP	84,2	84,2			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	X.sắc
430	CS430	Nguyễn Thị Thu Mai	25/12/2002	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	X.sắc
431	CS431	Nguyễn Thị Xuân Mai	03/3/2003	SP	90	90			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Toán	Giỏi
432	CS432	Nguyễn Thị Mái	20/03/1989	SP	56,7	56,7			Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
433	CS433	Lê Thị Mân	16/01/1990	SP	90	90			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Giỏi
434	CS434	Quách Thị Mân	16/02/1992	SP	53,3	53,3			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán		Khá
435	CS435	Trần Thị Mân	14/06/1989	SP	76,7	76,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
436	CS436	Nguyễn Thị Hồng May	30/7/1991	SP	43,3	43,3			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	TB
437	CS437	Nguyễn Thị May	10/04/2002	SP	65	65			Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
438	CS438	Bùi Thị Mây	13/9/1989	SP	72,5	72,5			Trường THCS Tổng Trân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Minh Tân-CS-Ngngu	Khá
439	CS439	Trần Thị Mến	02/12/1988	SP	60,8	60,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Lạc Đạo-CS-Văn	Giỏi
440	CS440	Nguyễn Huyền Mi	28/09/1998	Khac	57,5	57,5			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Văn	Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Văn	Giỏi
441	CS441	Nguyễn Thị Mi	22/8/1999	SP	54,2	54,2			Trường THCS Toàn Quỳnh-CS-Hoá	Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Khá
442	CS442	Thân Thị Miên	16/6/1980	Khac	58,3	58,3			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Hoà Phong-CS-Ngngu	Khá
443	CS443	Quách Thị Miên	15/9/1990	SP	65	65			Trường THCS Hiền Nam-CS-Toán		Khá
444	CS444	Vũ Thị Miên	15/09/1993	SP	52,5	52,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
445	CS445	Đào Thị Minh	28/02/1990	Khac	61,7	61,7			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
446	CS446	Nguyễn Huy Hoàng Minh	02/12/2003	SP	86,7	86,7			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Giỏi
447	CS447	Nguyễn Thị Minh	09/3/1988	SP	75,8	75,8			Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Văn	Trường TH và THCS Xuân Dục-CS-Văn	Giỏi
448	CS448	Vũ Thị Mơ	14/6/1991	SP	60	60			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
449	CS449	Vũ Thị Mừng	27/5/1988	Khac	70,8	65,8	5	Con thương binh	Trường TH và THCS Văn Nhuê-CS-Văn	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Khá
450	CS450	Đỗ Văn Mười	28/05/2003	SP	77,5	77,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Sư	Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Sư	Giỏi
451	CS451	Phạm Thị Na	11/05/1989	SP	83,3	83,3			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
452	CS452	Nguyễn Phương Nam	05/12/2002	SP	69,2	69,2			Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Giỏi
453	CS453	Nguyễn Thị Hoài Nam	19/05/2001	SP	58,3	58,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Văn	Giỏi
454	CS454	Hoàng Thị Phương Nga	20/3/2003	SP	75	75			Trường THCS Hồ Tùng Mậu-CS-Ngngu	Trường THCS Hồ Tùng Mậu-CS-Ngngu	X.sắc
455	CS455	Lê Thị Quỳnh Nga	13/3/2002	SP	40,8	40,8			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Giỏi
456	CS456	Lương Thị Nga	20/02/1999	SP	51,7	51,7			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Khá
457	CS457	Lương Thị Nga	10/10/1990	SP	55,8	55,8			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Cnghe	Trường THCS Liêu Xá-CS-Cnghe	Khá
458	CS458	Nguyễn Thanh Nga	10/11/2001	SP	75,8	75,8			Trường TH và THCS Đồng Ninh-CS-Toán	Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Giỏi
459	CS459	Nguyễn Thị Nga	11/3/1993	SP	84,2	84,2			Trường TH và THCS Chi Tân-CS-Toán	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Giỏi
460	CS460	Nguyễn Thị Nga	12/8/1995	SP	71,7	71,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Khá
461	CS461	Nguyễn Thị Nga	02/10/1992	SP	75	75			Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Lý	Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Khá
462	CS462	Nguyễn Thị Nga	02/01/2003	SP	90	90			Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Khá
463	CS463	Nguyễn Thị Nga	25/11/2003	SP	60,8	60,8			Trường THCS Liên Phương-CS-Lý	Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Giỏi
464	CS464	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	10/3/2003	SP	50,8	50,8			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
465	CS465	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	14/8/2001	SP	82,5	82,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Giỏi

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
466	CS466	Nguyễn Tuyết Nga	28/02/2000	Khac	55,8	55,8			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Ngngu	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Khá
467	CS467	Phạm Thuý Nga	30/4/1998	SP	78,3	78,3			Trường THCS An Tảo-CS-Địa	Trường THCS Hiền Nam-CS-Địa	Giỏi
468	CS468	Phan Thị Nga	25/9/1991	Khac	50	50			Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Văn	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Văn	Khá
469	CS469	Trần Thị Nga	28/10/1993	SP	74,2	74,2			Trường THCS Toàn Thắng-CS-Hoá	Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Giỏi
470	CS470	Trần Thị Nga	14/11/1992	SP	93,3	93,3			Trường THCS Quảng Châu-CS-Địa	Trường THCS Liên Phương-CS-Địa	Khá
471	CS471	Trịnh Thị Nga	14/01/1992	SP	73,3	73,3			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
472	CS472	Đỗ Thị Ngà	02/5/1989	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
473	CS473	Bùi Thị Kim Ngân	22/12/1997	SP	77,5	77,5			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	TB
474	CS474	Bùi Thị Kim Ngân	23/03/1987	SP	43,3	43,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
475	CS475	Đoàn Thu Ngân	23/07/2001	SP	38,3	38,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
476	CS476	Hoàng Thị Ngân	01/02/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Giỏi
477	CS477	Nguyễn Kim Ngân	21/3/2003	SP	80,8	80,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Giỏi
478	CS478	Nguyễn Thị Ngân	25/7/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Minh Hải-CS-Lý		Khá
479	CS479	Nguyễn Thị Thủy Ngân	02/8/2002	SP	85,8	85,8			Trường TH và THCS Quang Vinh-CS-Ngngu	Trường THCS Hồ Tùng Mậu-CS-Ngngu	Khá
480	CS480	Nguyễn Thu Ngân	15/12/1998	SP	72,5	72,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
481	CS481	Nguyễn Thủy Ngân	03/04/2002	SP	78,3	78,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
482	CS482	Nguyễn Thủy Ngân	28/6/1994	SP	75	75			Trường THCS Lê Lợi-CS-Lý	Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Lý	Giỏi
483	CS483	Phùng Mai Ngân	10/5/2003	SP	50,8	50,8			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Khá
484	CS484	Vũ Phương Ngân	13/10/2001	SP	90	90			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
485	CS485	Tổng Thị Ngân	30/11/1994	SP	67,5	67,5			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá		Khá
486	CS486	Trịnh Thị Ngân	30/12/1990	SP	79,2	79,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Sinh	Trường THCS Trung Hoà-CS-Sinh	Khá
487	CS487	Hoàng Thị Hồng Ngát	23/12/2002	SP	49,2	49,2			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Khá
488	CS488	Nguyễn Thị Hồng Ngát	20/04/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Trường THCS Thị trấn Yên Mỹ-CS-Ngngu	Giỏi
489	CS489	Dương Trung Nghĩa	05/02/1985	Khac	45,8	45,8			Trường THCS Hiền Nam-CS-Toán	Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	khá
490	CS490	Trịnh Thị Nghĩa	31/5/1993	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
491	CS491	Vũ Thị Ngoan	02/10/1986	SP	65,8	65,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Giỏi
492	CS492	Đoàn Thị Khánh Ngọc	27/6/2001	SP	91,7	86,7	5	Con thương binh	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn		Khá
493	CS493	Hoàng Bảo Ngọc	18/4/2000	Khac	73,3	73,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu	Khá
494	CS494	Lê Như Ngọc	02/9/2003	SP	80	80			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
495	CS495	Lê Thị Hồng Ngọc	11/12/2002	SP	70,8	70,8			Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Hoá	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Hoá	Khá
496	CS496	Lê Thị Hồng Ngọc	14/8/1993	SP	65	65			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
497	CS497	Nguyễn Thị Minh Ngọc	16/8/1991	SP	81,7	81,7			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Trường THCS Cẩm Xá-CS-Toán	Khá
498	CS498	Nguyễn Thị Ngọc	20/02/1994	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Khá
499	CS499	Nguyễn Thị Ngọc	23/01/1993	SP	77,5	77,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Giỏi
500	CS500	Phạm Thị Ngọc	15/6/1992	Khac	85,8	85,8			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Ngngu	Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Ngngu	Giỏi
501	CS501	Phùng Thị Anh Ngọc	17/01/1989	SP	64,2	64,2			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn		Giỏi
502	CS502	Trần Thị Mỹ Ngọc	30/3/1998	SP	60,8	60,8			Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Khá
503	CS503	Trương Hồng Ngọc	22/4/1999	SP	88,3	88,3			Trường THCS Tân Châu-CS-Sinh	Trường TH và THCS Liên Khê-CS-Sinh	Giỏi
504	CS504	Vũ Thị Ngọc	27/4/2000	SP	87,5	87,5			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
505	CS505	Vũ Thị Ngọc	18/10/1989	SP	68,3	68,3			Trường TH và THCS Lý Thường Kiệt-CS-GDCD	Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-GDCD	Khá
506	CS506	Vũ Thị Như Ngọc	01/03/1997	SP	82,5	82,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Lý	Khá
507	CS507	Ngô Thị Nguyễn	10/11/1987	Khac	60	60			Trường THCS Cẩm Xá-CS-Văn	Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Văn	Khá
508	CS508	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	21/10/2002	SP	90,8	90,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Toán	Khá
509	CS509	Đào Thị Nguyệt	04/3/2003	SP	56,7	56,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
510	CS510	Đỗ Minh Nguyệt	30/8/1999	SP	75,8	75,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu	Khá
511	CS511	Đỗ Thị Nguyệt	21/6/1997	SP	68,3	68,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
512	CS512	Hoàng Thị Nguyệt	16/12/1993	SP	51,7	51,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Sử	Trường THCS Đại Đồng-CS-Sử	TB
513	CS513	Nguyễn Thị Nguyệt	14/6/1997	SP	55	55			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Giỏi
514	CS514	Vương Thị Minh Nguyệt	03/6/2001	SP	50	50			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
515	CS515	Đàm Thị Thanh Nhân	24/11/1994	SP	81,7	81,7			Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Khá
516	CS516	Nguyễn Thị Nhân	05/5/1999	SP	73,3	73,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	TB
517	CS517	Phạm Thị Nhân	02/11/2001	SP	84,2	84,2			Trường THCS An Tảo-CS-GDCD	Trường TH và THCS Phương Châu-CS-GDCD	X.sắc
518	CS518	Phạm Thị Nhân	16/10/1995	SP	88,3	88,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	TB

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
519	CS519	Phạm Thị Thúy Nhân	15/4/1988	SP	70,8	70,8			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Văn		Khá
520	CS520	Lê Quốc Nhất	27/8/1984	SP	66,7	66,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
521	CS521	Nguyễn Thị Minh Nhất	17/01/1984	Khac	72,5	72,5			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Cnghe	Trường THCS An Tảo-CS-Cnghe	Khá
522	CS522	Ngô Thảo Nhi	09/11/1996	Khac	50	50			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Mthuat	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Mthuat	Khá
523	CS523	Phạm Thị Kim Nhớ	05/08/1994	SP	69,2	69,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
524	CS524	Bùi Thị Như	12/11/1996	SP	88,3	88,3			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán		Khá
525	CS525	Nguyễn Thị Như	18/7/1992	SP	59,2	54,2	5	Con thương binh hạng 4/4 (31%)	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Giỏi
526	CS526	Bùi Hồng Nhung	15/01/1989	SP	65	65			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Khá
527	CS527	Chu Thị Nhung	22/11/1997	SP	70,8	70,8			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá		Giỏi
528	CS528	Đinh Huyền Nhung	10/9/2002	SP	65,8	65,8			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Giỏi
529	CS529	Đỗ Thị Hồng Nhung	29/06/1992	SP	65,8	65,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Lý	Giỏi
530	CS530	Đỗ Thị Nhung	21/9/1997	SP	84,2	84,2			Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
531	CS531	Hoàng Thị Nhung	23/7/1981	SP	65,8	65,8			Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	TB Khá
532	CS532	Lê Thị Nhung	07/9/1993	SP	78,3	78,3			Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Trường THCS Toàn Thắng-CS-Toán	Khá
533	CS533	Nguyễn Hồng Nhung	18/11/2003	SP	63,3	63,3			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Cnghe	Trường TH và THCS Liên Khê-CS-Cnghe	Khá
534	CS534	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	SP	59,2	59,2			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Khá
535	CS535	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/02/1993	SP	72,5	72,5			Trường THCS Lê Xá-CS-Văn		Khá
536	CS536	Phạm Thị Hồng Nhung	04/11/1994	SP	83,3	83,3			Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
537	CS537	Phí Thị Nhung	25/3/1987	SP	67,5	67,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Khá
538	CS538	Trần Thị Hồng Nhung	01/01/1998	SP	77,5	77,5			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Lý	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Khá
539	CS539	Trần Thị Nhung	06/12/1994	SP	80,8	80,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
540	CS540	Lê Thị Ninh	17/06/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Khá
541	CS541	Đỗ Thị Nụ	07/11/1996	SP	72,5	72,5			Trường THCS Tân Dân-CS-Toán	Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Khá
542	CS542	Ngô Thị Nụ	02/7/1989	SP	75	75			Trường THCS Lê Xá-CS-Văn		Khá
543	CS543	Bùi Thị Kim Oanh	16/10/1989	SP	97,5	97,5			Trường THCS Quảng Châu-CS-Sử	Trường TH và THCS Phương Chiếu-CS-Sử	Khá
544	CS544	Hoàng Thị Kim Oanh	25/10/2003	SP	92,5	92,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
545	CS545	Lê Thị Oanh	01/02/1992	SP	65	65			Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
546	CS546	Nguyễn Kim Oanh	11/3/1995	SP	60,8	60,8			Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
547	CS547	Nguyễn Thị Oanh	11/11/1994	SP	54,2	54,2			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
548	CS548	Nguyễn Thị Oanh	01/11/1999	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu	Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Giỏi
549	CS549	Phạm Thị Kiều Oanh	07/6/2003	SP	65,8	65,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Khá
550	CS550	Hoa Quốc Phong	05/11/2002	SP	72,5	72,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
551	CS551	Nguyễn Khắc Phong	18/7/2003	SP	88,3	88,3			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Giỏi
552	CS552	Ngô Xuân Phú	27/11/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá		Khá
553	CS553	Phạm Hồng Phúc	23/3/2002	SP	77,5	77,5			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Sinh	Trường THCS Quảng Châu-CS-Sinh	Khá
554	CS554	Nguyễn Thị Phúc	10/6/1992	SP	55,8	55,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Giỏi
555	CS555	Chu Hữu Phước	16/11/1984	SP	50	50			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá
556	CS556	Đào Thị Bích Phương	27/9/2001	SP	60,8	60,8			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Sinh	Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Khá
557	CS557	Hoàng Thị Phương	08/6/1992	SP	75	75			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	Trường THCS Minh Hải-CS-Sinh	Giỏi
558	CS558	Lê Anh Phương	22/5/1997	SP	80	80			Trường THCS Quảng Châu-CS-Sinh	Trường THCS Liên Phương-CS-Sinh	Giỏi
559	CS559	Lê Thị Phương	20/4/1986	SP	60,8	60,8			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Địa	Trường THCS Liên Phương-CS-Địa	Giỏi
560	CS560	Nguyễn Bích Phương	02/01/1996	SP	54,2	54,2			Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Trường THCS Đức Hợp-CS-Toán	Khá
561	CS561	Nguyễn Hà Phương	11/02/2003	SP	77,5	77,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
562	CS562	Nguyễn Thị Bích Phương	07/10/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Ngngu	Trường THCS Liêu Xá-CS-Ngngu	Khá
563	CS563	Nguyễn Thị Lan Phương	01/12/1990	SP	81,7	81,7			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Sinh		Khá
564	CS564	Nguyễn Thị Phương	10/9/1991	SP	85,8	85,8			Trường TH và THCS Đồng Ninh-CS-Toán	Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Khá
565	CS565	Nguyễn Thị Phương	27/11/1996	SP	84,2	84,2			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Giỏi
566	CS566	Nguyễn Thu Phương	16/11/1994	SP	74,2	74,2			Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
567	CS567	Nguyễn Thu Phương	20/12/2001	SP	70,8	70,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Giỏi
568	CS568	Nguyễn Xuân Phương	19/6/1997	SP	76,7	76,7			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
569	CS569	Phạm Thị Hà Phương	01/11/2002	SP	50	50			Trường THCS Phùng Chí Kiên-CS-Hoá	Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Hoá	Khá
570	CS570	Phạm Thị Phương	01/6/1987	SP	81,7	81,7			Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
571	CS571	Phạm Thị Phương	20/12/1990	SP	58,3	58,3			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
572	CS572	Phạm Thị Thu Phương	06/02/2003	SP	68,3	68,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	X.sắc
573	CS573	Tạ Vũ Bảo Phương	24/4/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Giỏi
574	CS574	Trần Thị Mai Phương	11/11/2003	SP	84,2	84,2			Trường THCS Liên Phương-CS-Sử	Trường THCS Lê Lợi-CS-Sử	Giỏi
575	CS575	Trương Thị Minh Phương	25/9/1991	Khac	44,2	44,2			Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán		Khá
576	CS576	Vũ Thị Minh Phương	08/9/1988	SP	54,2	54,2			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Khá
577	CS577	Đàm Thị Thu Phương	27/9/2002	SP	67,5	67,5			Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Giỏi
578	CS578	Nguyễn Bích Phương	15/6/1990	Khac	80,8	80,8			Trường TH và THCS Liên Khê-CS-Sinh		Giỏi
579	CS579	Nguyễn Thị Bích Phương	06/11/2000	Khac	75,8	75,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Khá
580	CS580	Nguyễn Thị Long Phương	10/8/1992	SP	70,8	70,8			Trường TH và THCS Song Mai-CS-Ngngu		Giỏi
581	CS581	Nguyễn Thị Phương	10/8/1985	Khac	55	55			Trường TH và THCS Văn Nhuệ-CS-Văn	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Khá
582	CS582	Vũ Thị Phương	28/4/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Giỏi
583	CS583	Đỗ Minh Quang	09/10/1990	SP	92,5	92,5			Trường THCS Quảng Châu-CS-Lý	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Khá
584	CS584	Nguyễn Võ Đại Quốc	15/6/1997	SP	72,5	70	2,5	Bộ đội xuất ngũ	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Trường THCS Tân Dân-CS-Toán	Khá
585	CS585	Nguyễn Văn Quý	28/10/1988	SP	75	70	5	Con dè của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý		Giỏi
586	CS586	Lê Trang Quyền	08/7/2003	SP	64,2	64,2			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
587	CS587	Nguyễn Lê Quyền	02/11/1994	SP	85	85			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Toán	Khá
588	CS588	Nguyễn Thị Quyền	29/9/1989	SP	85	85			Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Văn	Trường THCS Hoà Phong-CS-Văn	Khá
589	CS589	Hoàng Ngọc Quyền	06/11/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Khá
590	CS590	Bùi Hương Quỳnh	29/07/2003	SP	61,7	61,7			Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Văn	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Giỏi
591	CS591	Bùi Thị Quỳnh	29/5/1994	SP	75	75			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Giỏi
592	CS592	Dương Thị Ngọc Quỳnh	09/8/2001	SP	82,5	82,5			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Giỏi
593	CS593	Lê Anh Quỳnh	19/12/2003	SP	83,3	83,3			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Văn	Khá
594	CS594	Nguyễn Ngọc Quỳnh	18/9/1999	Khac	55	55			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	Khá
595	CS595	Nguyễn Như Quỳnh	10/9/1987	SP	89,2	89,2			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
596	CS596	Nguyễn Như Quỳnh	23/8/2002	SP	53,3	53,3			Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
597	CS597	Nguyễn Thị Quỳnh	03/01/2001	SP	93,3	93,3			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán		Khá
598	CS598	Nguyễn Thị Quỳnh	03/12/1997	SP	88,3	88,3			Trường THCS Liên Phương-CS-GDCD	Trường THCS Quảng Châu-CS-GDCD	Giỏi
599	CS599	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	22/11/1991	SP	57,5	57,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Khá
600	CS601	Phạm Thị Hương Quỳnh	06/01/2003	SP	86,7	86,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Giỏi
601	CS602	Phạm Thị Như Quỳnh	10/9/1995	SP	85,8	85,8			Trường TH và THCS Phương Chiểu-CS-Cnghe	Trường THCS Liên Phương-CS-Cnghe	Khá
602	CS603	Phạm Thị Thúy Quỳnh	24/7/1990	SP	95	95			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Giỏi
603	CS604	Phạm Thị Tú Quỳnh	25/01/2001	SP	41,7	41,7			Trường TH và THCS Phương Chiểu-CS-Cnghe	Trường THCS Liên Phương-CS-Cnghe	Khá
604	CS605	Phạm Thúy Quỳnh	14/03/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
605	CS606	Trần Thị Quỳnh	13/11/1996	SP	67,5	67,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
606	CS607	Trương Thị Ngọc Quỳnh	17/10/1997	SP	93,3	93,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Giỏi
607	CS608	Đào Thị Sinh	01/12/1990	SP	83,3	83,3			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Giỏi
608	CS609	Nguyễn Văn Sinh	20/3/1993	SP	90,8	90,8			Trường THCS Quảng Châu-CS-Sinh	Trường THCS Trung Hoà-CS-Sinh	Giỏi
609	CS610	Lê Tuấn Sơn	07/5/1995	SP	94,2	89,2	5	Con Thương binh; con của người nhiễm chất độc hóa học	Trường THCS Hiền Nam-CS-Toán	Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Khá
610	CS611	Nguyễn Thanh Sơn	06/11/2002	SP	74,2	74,2			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Khá
611	CS612	Lưu Thị Song	16/11/1990	Khac	73,3	73,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
612	CS613	Nguyễn Tiến Sỹ	27/11/2001	SP	50,8	50,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Khá
613	CS614	Chu Thị Thanh Tâm	19/5/1993	SP	56,7	56,7			Trường TH và THCS Trưng Trắc-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
614	CS615	Đinh Thị Tâm	11/9/1992	SP	55	55			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Sinh	Trường THCS Dị Sử-CS-Sinh	Giỏi
615	CS616	Lê Thị Minh Tâm	23/6/1977	SP	67,5	67,5			Trường TH và THCS Nhân La-CS-Văn	Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Giỏi
616	CS617	Nguyễn Linh Tâm	26/5/2003	SP	80	80			Trường THCS An Tảo-CS-Sử	Trường THCS Hiền Nam-CS-Sử	X.sắc
617	CS618	Nguyễn Thị Thái	01/7/1991	SP	74,2	74,2			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trưng Dũng-CS-Toán	Khá
618	CS619	Ngô Thị Thắm	04/02/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Lý	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Lý	Khá
619	CS620	Nguyễn Hồng Thắm	02/01/1999	SP	61,7	61,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
620	CS621	Nguyễn Thị Thắm	14/08/1987	SP	70,8	70,8			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
621	CS622	Trần Thị Thán	28/7/1988	SP	66,7	66,7			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Sinh		Giỏi
622	CS623	Đình Thị Thanh	26/9/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Lý	Trường TH và THCS Tân Việt-CS-Lý	Khá
623	CS624	Hoàng Thị Thanh	07/4/1994	SP	58,3	58,3			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Trường THCS Long Hưng-CS-Sinh	Khá
624	CS625	Nguyễn Thị Thanh	22/02/1992	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Lý	Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Lý	Khá
625	CS626	Nguyễn Thị Thanh	11/11/1999	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Toán	Trường THCS TT Lương Bằng-CS-Toán	Khá
626	CS627	Lê Minh Thành	10/11/1994	Khac	45	45			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Mthuat	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Mthuat	Khá
627	CS628	Nguyễn Ngọc Thành	05/4/1999	Khac	50	50			Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Cnghe	Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Cnghe	Khá
628	CS629	Vũ Thị Thao	01/8/1989	SP	82,5	77,5	5	Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Khá
629	CS630	Bùi Thu Thảo	24/04/2003	SP	94,2	89,2	5	Mường	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Giỏi
630	CS631	Hoàng Thu Thảo	29/3/2001	SP	27,5	27,5			Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Toán	Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Toán	Khá
631	CS632	Lâm Hoàng Bích Thảo	16/12/2002	SP	78,3	78,3			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Giỏi
632	CS633	Lê Thị Phương Thảo	17/11/2003	SP	79,2	79,2			Trường THCS Đồng Than-CS-Hoá	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Hoá	Giỏi
633	CS634	Lê Thị Thảo	17/02/1987	SP	72,5	72,5			Trường THCS Nguyễn Tấn Thành-CS-GDCD	Trường THCS Lê Lợi-CS-GDCD	Khá
634	CS635	Ngô Thị Phương Thảo	21/01/1995	SP	66,7	66,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
635	CS636	Ngô Thị Quyên Thảo	23/4/2002	SP	64,2	64,2			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
636	CS637	Ngô Thị Thảo	23/12/2002	SP	60,8	60,8			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Hoá	Khá
637	CS638	Ngô Thị Thảo	22/08/1988	Khac	69,2	69,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	TB Khá
638	CS639	Nguyễn Phương Thảo	26/3/1994	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Giỏi
639	CS640	Nguyễn Phương Thảo	04/11/2002	SP	85	85			Trường TH và THCS Minh Tân-CS-Ngngu	Trường THCS Tổng Trân-CS-Ngngu	Khá
640	CS641	Nguyễn Thị Bích Thảo	02/01/2000	Khac	67,5	67,5			Trường THCS Hoà Phong-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Ngngu	Giỏi
641	CS642	Nguyễn Thị Bích Thảo	30/6/1982	SP	79,2	79,2			Trường THCS An Tảo-CS-Lý	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Lý	TB Khá
642	CS643	Nguyễn Thị Thảo	13/7/2000	SP	70,8	70,8			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Giỏi
643	CS644	Nguyễn Thị Thảo	10/6/1987	Khac	65	65			Trường THCS Lê Lợi-CS-Sử	Trường THCS Liên Phương-CS-Sử	Khá/ Giỏi
644	CS645	Nguyễn Thị Thu Thảo	01/9/1994	SP	70	70			Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
645	CS646	Nguyễn Thị Thu Thảo	19/07/1994	SP	60	60			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
646	CS647	Nguyễn Thị Thu Thảo	04/6/1999	SP	77,5	77,5			Trường THCS Liên Phương-CS-Sinh	Trường THCS Quảng Châu-CS-Sinh	Giỏi
647	CS648	Nguyễn Thu Thảo	10/08/1998	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Tập Tập-CS-Toán		Khá
648	CS649	Phạm Thị Thảo	05/7/1995	SP	78,3	78,3			Trường TH và THCS Hoàng Hanh-CS-Lý	Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-Lý	Giỏi
649	CS650	Trần Thị Phương Thảo	06/09/2002	SP	69,2	69,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
650	CS651	Vũ Phương Thảo	03/9/2003	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Bản Yên Nhân-CS-Toán	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Toán	Khá
651	CS652	Vũ Phương Thảo	13/9/2003	SP	50	50			Trường TH và THCS Bạch Sam-CS-Toán		Khá
652	CS653	Vũ Thị Phương Thảo	04/6/2003	SP	90	90			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
653	CS654	Lê Thị The	03/02/1989	SP	74,2	74,2			Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
654	CS655	Trần Thị Thêm	15/7/1993	SP	85	85			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
655	CS656	Hà Thị Thor	28/7/1990	SP	80,8	80,8			Trường TH và THCS Phương Chiếu-CS-Ngngu	Trường THCS Tổng Trân-CS-Ngngu	Khá
656	CS657	Dương Thị Thoa	04/02/1984	SP	68,3	68,3			Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Nhac	Trường THCS Lê Xá-CS-Nhac	X.sắc
657	CS658	Nguyễn Thị Kim Thoa	12/05/1997	SP	65	65			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Hoá	Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-Hoá	Khá
658	CS659	Nguyễn Thị Thoa	23/4/1991	SP	75,8	75,8			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Giỏi
659	CS660	Trần Thị Thoa	06/11/1991	SP	75	75			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	TB
660	CS661	Lê Thị Thoảng	01/11/1989	SP	74,2	74,2			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Trường THCS Lạc Đạo-CS-Sinh	TB/Khá
661	CS662	Nguyễn Thị Thom	20/6/1993	Khac	76,7	76,7			Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Văn	Trường TH và THCS Hùng An-CS-Văn	Khá
662	CS663	Dương Phương Thu	18/12/2002	SP	86,7	86,7			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
663	CS664	Hoàng Thị Thu	08/3/1986	SP	57,5	57,5			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Phúc-CS-Hoá	Khá
664	CS665	Mai Thị Thu	02/11/1994	SP	60	60			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Khá
665	CS666	Nguyễn Hoài Thu	06/8/2000	SP	55	55			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
666	CS667	Nguyễn Thị Phương Thu	03/10/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Toán	Trường TH và THCS Hồng Văn-CS-Toán	Khá
667	CS668	Phí Thị Hoài Thu	18/4/1991	SP	80	80			Trường TH và THCS Bản Yên Nhân-CS-Văn	Trường TH và THCS Ngọc Lâm-CS-Văn	TB
668	CS669	Trần Thị Thu	11/03/2000	SP	47,5	47,5			Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Lý	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Giỏi
669	CS670	Trịnh Thị Thu	02/11/1994	SP	60,8	60,8			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Văn	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Khá
670	CS671	Vũ Thị Thu	08/9/1989	SP	75	75			Trường THCS Nhật Tân-CS-Sinh	Trường THCS Đại Hưng-CS-Sinh	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
671	CS672	Đỗ Anh Thư	31/12/2002	SP	68,3	68,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Giỏi
672	CS673	Đỗ Thị Thư	12/11/1990	SP	64,2	64,2			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường TH và THCS Văn Nhuet-CS-Văn	Khá
673	CS674	Hoàng Thị Thư	11/7/1991	SP	62,5	62,5			Trường TH và THCS Hoàng Hanh-CS-Lý	Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-Lý	Khá
674	CS675	Nguyễn Anh Thư	17/02/2001	SP	70	70			Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Ngngu		Khá
675	CS676	Nguyễn Anh Thư	05/9/1981	Khac	80	80			Trường THCS Liên Phương-CS-Sinh	Trường THCS Quảng Châu-CS-Sinh	TB Khá
676	CS677	Nguyễn Thị Thanh Thư	02/12/1998	SP	65	65			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Toán	Khá
677	CS678	Nguyễn Thị Thư	27/3/2003	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Khá
678	CS679	Phạm Thị Minh Thư	18/01/2003	SP	77,5	77,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
679	CS680	Phan Nguyễn Quỳnh Thư	12/7/2001	SP	55	55			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Văn	Giỏi
680	CS681	Nguyễn Thị Hồng Thuận	01/09/1999	SP	59,2	59,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Sinh	Trường THCS Trung Hoà-CS-Sinh	Khá
681	CS682	Trần Thị Thuận	24/01/1994	SP	55	55			Trường THCS Long Hưng-CS-Sinh	Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Sinh	Khá
682	CS683	Phạm Đăng Thực	19/01/1989	SP	84,2	84,2			Trường TH và THCS Hoàn Long-CS-Toán	Trường THCS Liêu Xá-CS-Toán	Giỏi
683	CS684	Phạm Thị Thương	14/10/1985	Khac	61,7	61,7			Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Hoá	Trường TH và THCS Việt Cường-CS-Hoá	TB Khá
684	CS685	Tổng Thị Thương	23/5/1995	SP	58,3	58,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Khá
685	CS686	Hoàng Thị Thuý	10/10/2000	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Văn	Giỏi
686	CS687	Ngô Thị Thuý	15/8/1993	SP	69,2	69,2			Trường THCS An Tảo-CS-Lý	Trường THCS Lê Lợi-CS-Lý	Khá
687	CS688	Nguyễn Ngọc Thuý	15/7/2002	SP	53,3	53,3			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường THCS Liên Phương-CS-Hoá	Khá
688	CS689	Bùi Thị Thủy	10/8/1985	Khac	84,2	79,2	5	Con bệnh binh hạng 2 (61%)	Trường TH và THCS Tam Đa-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
689	CS690	Đặng Thị Thủy	11/02/1989	SP	75,8	75,8			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường THCS Hiệp Cường-CS-Hoá	Khá
690	CS691	Hà Thị Hồng Thủy	15/3/1997	SP	60	60			Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
691	CS692	Hoàng Diệu Thủy	25/12/1983	SP	48,3	48,3	5	Dân tộc	Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Văn	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Văn	Giỏi
692	CS693	Kiều Thị Minh Thủy	19/11/1996	SP	50	50			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Giỏi
693	CS694	Lê Thanh Thủy	18/8/1985	SP	75,8	75,8			Trường THCS Tân Dân-CS-Sứ		TB Khá
694	CS695	Lê Thị Thủy	23/3/1993	SP	81,7	81,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Khá
695	CS696	Nguyễn Thị Thủy	13/7/1989	SP	77,5	77,5			Trường TH và THCS Phú Thịnh-CS-Văn		Khá
696	CS697	Nguyễn Thị Thủy	14/11/1990	SP	88,3	88,3			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá		Giỏi
697	CS698	Nguyễn Thị Thủy	05/01/1987	Khac	60	55	5	Con thương binh	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn		Khá
698	CS699	Nguyễn Thị Thủy	26/7/1993	SP	76,7	76,7			Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán		Khá
699	CS700	Nguyễn Thị Thủy	09/9/1997	SP	60	60			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	TB
700	CS701	Nguyễn Thị Thủy	27/10/1990	SP	70	70			Trường THCS Tân Quang-CS-Sứ	Trường THCS Đại Đồng-CS-Sứ	TB Khá
701	CS702	Nguyễn Thị Thủy	10/5/1997	SP	81,7	81,7			Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Toán	Khá
702	CS703	Nguyễn Thị Thủy	13/5/1995	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Giỏi
703	CS704	Nguyễn Thị Thủy	04/3/1994	SP	52,5	52,5			Trường THCS Lê Lợi-CS-Địa	Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Địa	Khá
704	CS705	Trần Thị Bích Thủy	02/9/1987	SP	82,5	82,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Khá
705	CS706	Trần Thị Thanh Thủy	22/11/1998	Khac	65,8	65,8			Trường TH và THCS Hàm Tử-CS-Ngngu	Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Giỏi
706	CS707	Trần Thị Thủy	12/11/1994	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Nhật Tân-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
707	CS708	Vũ Thanh Thủy	14/02/1996	SP	95	95			Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
708	CS709	Vũ Thị Thủy	06/01/1988	SP	69,2	69,2			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Khá
709	CS710	An Thị Thu Thủy	20/12/1995	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Giỏi
710	CS711	Đặng Thị Thu Thủy	15/10/1992	SP	77,5	77,5			Trường THCS Dân Tiến-CS-Địa	Trường THCS Lê Lợi-CS-Địa	Giỏi
711	CS712	Đinh Thị Thu Thủy	12/03/1998	SP	65	65			Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Khá
712	CS713	Dương Thanh Thủy	07/10/2002	SP	78,3	78,3			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
713	CS714	Hoàng Thị Thủy	24/6/1987	SP	59,2	59,2			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán		Khá
714	CS715	Lê Thu Thủy	29/11/1994	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Giỏi
715	CS716	Ngô Thị Thủy	22/10/2003	SP	56,7	56,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Sinh	Trường THCS Yên Phú-CS-Sinh	Khá
716	CS717	Nguyễn Lê Sơn Thủy	31/10/1997	SP	50	50			Trường THCS Tân Dân-CS-Sứ		Khá
717	CS718	Nguyễn Thanh Thủy	24/3/1997	SP	64,2	64,2			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Địa	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Địa	Khá
718	CS719	Nguyễn Thị Thủy	02/11/1992	SP	67,5	67,5			Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán		Khá
719	CS720	Nguyễn Thị Thủy	18/4/1998	SP	85	85			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Toán	Giỏi
720	CS721	Nguyễn Thu Thủy	13/10/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Lê Lợi-CS-Lý	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-Lý	Khá
721	CS722	Trần Thị Thu Thủy	07/5/1989	SP	50	50	0		Trường THCS An Tảo-CS-Cnghe	Trường THCS Trung Nghĩa-CS-Cnghe	Khá
722	CS723	Trần Thu Thủy	06/02/2001	SP	56,7	56,7			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Hoá	Trường THCS Đồng Than-CS-Hoá	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyễn vọng 1	Nguyễn vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sư phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
723	CS724	Triệu Thị Thanh Thủy	09/01/1993	SP	84,2	79,2	5	Dao	Trường THCS Lê Lợi-CS-Địa	Trường THCS Liên Phương-CS-Địa	Khá
724	CS725	Vũ Thị Thu Thủy	08/11/1988	SP	69,2	69,2			Trường THCS Hiền Nam-CS-Toán	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Khá
725	CS726	Vương Hương Tiên	15/9/1994	SP	56,7	56,7			Trường THCS An Vi-CS-Toán	Trường THCS Dân Tiến-CS-Toán	Khá
726	CS727	Nguyễn Minh Tiến	01/6/2000	SP	85	85			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
727	CS728	Ngô Thị Tinh	08/5/1994	SP	66,7	66,7			Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Khá
728	CS729	Nguyễn Thị Tinh	02/6/1990	SP	73,3	73,3			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Hoá	Khá
729	CS730	Nguyễn Thị Tinh	05/7/1990	SP	70,8	70,8			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Khá
730	CS731	Lê Mạnh Toàn	23/6/1995	SP	50,8	50,8			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Giỏi
731	CS732	Lại Văn Tôn	11/04/1994	SP	85	85			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Toán	TB
732	CS733	Vũ Thu Trà	13/10/2002	SP	78,3	78,3			Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Giỏi
733	CS734	Nguyễn Thị Trâm	05/9/1996	SP	87,5	87,5			Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Văn	Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Văn	Khá
734	CS735	Bùi Thiên Trang	08/11/1996	SP	79,2	79,2			Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Văn	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Văn	Giỏi
735	CS736	Đặng Minh Trang	29/11/2002	SP	53,3	53,3			Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Lý	Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-Lý	Khá
736	CS737	Đặng Quỳnh Trang	28/11/1996	SP	72,5	72,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Khá
737	CS738	Đặng Thị Trang	21/3/2001	Khac	63,3	63,3			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Từ-CS-Ngngu	Khá
738	CS739	Đào Thị Trang	28/4/1999	SP	60,8	60,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS CLC Dương Phúc Tư-CS-Toán	Giỏi
739	CS740	Đỗ Thị Quỳnh Trang	24/08/2003	SP	63,3	63,3			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Khá
740	CS741	Đỗ Thị Quỳnh Trang	06/8/1989	SP	60	60			Trường THCS An Tảo-CS-Sử	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Sử	Khá
741	CS742	Đỗ Thị Trang	23/8/2001	SP	95,8	95,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Toán	Giỏi
742	CS743	Đỗ Thị Trang	16/4/1996	SP	83,3	83,3			Trường TH và THCS Phú Cường-CS-Lý	Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Lý	Khá
743	CS744	Đỗ Thị Trang	14/09/2002	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Yên Phú-CS-Toán		Giỏi
744	CS745	Đỗ Thùy Trang	28/03/1998	Khac	69,2	69,2			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Văn	Giỏi
745	CS746	Dương Thị Trang	11/01/2003	SP	76,7	76,7			Trường TH và THCS Bản Yên Nhân-CS-Toán	Trường THCS Nhân Hoà-CS-Toán	Giỏi
746	CS747	Kiều Trang	29/9/1998	SP	71,7	71,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Giỏi
747	CS748	Lê Ngọc Trang	20/11/1997	Khac	64,2	59,2	5	Tày	Trường TH và THCS Hàm Từ-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Từ-CS-Ngngu	Khá
748	CS749	Ngô Thị Huyền Trang	02/9/2000	SP	60,8	60,8			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Giỏi
749	CS750	Nguyễn Diệu Trang	04/5/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Giỏi
750	CS751	Nguyễn Minh Trang	11/08/1996	SP	64,2	64,2			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Ngngu	Khá
751	CS752	Nguyễn Thị Đoàn Trang	09/10/1999	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Văn	Khá
752	CS753	Nguyễn Thị Hương Trang	10/9/1994	SP	54,2	54,2			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Khá
753	CS754	Nguyễn Thị Huyền Trang	29/9/2003	SP	72,5	72,5			Trường TH và THCS Văn Huệ-CS-Văn	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Khá
754	CS755	Nguyễn Thị Huyền Trang	27/02/1996	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Xuân Quan-CS-Lý	Trường TH và THCS Tô Hiệu-CS-Lý	Khá
755	CS756	Nguyễn Thị Huyền Trang	28/12/2002	SP	56,7	56,7			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Địa	Trường TH và THCS Hùng Cường-CS-Địa	Khá
756	CS757	Nguyễn Thị Kiều Trang	10/10/2003	SP	65,8	65,8			Trường TH và THCS Nghĩa Hiệp-CS-Sử	Trường THCS Yên Phú-CS-Sử	Giỏi
757	CS758	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	03/11/1999	SP	83,3	83,3			Trường THCS Lê Xá-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
758	CS759	Nguyễn Thị Thu Trang	12/01/1991	SP	83,3	83,3			Trường THCS Đức Hợp-CS-Ngngu		Khá
759	CS760	Nguyễn Thị Thúy Trang	03/10/2002	SP	71,7	71,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Giỏi
760	CS761	Nguyễn Thu Trang	03/9/1997	SP	77,5	77,5			Trường TH và THCS Lương Tài-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
761	CS762	Nguyễn Thùy Trang	13/12/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Giỏi
762	CS763	Phạm Thị Huyền Trang	24/4/1994	SP	75,8	75,8			Trường TH và THCS Phan Đình Phùng-CS-Sinh	Trường THCS Dị Sử-CS-Sinh	khá
763	CS764	Phạm Thị Thu Trang	28/6/1997	SP	50	50			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Giỏi
764	CS765	Phạm Thị Thu Trang	09/8/2000	SP	68,3	68,3			Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Trường THCS Đại Đồng-CS-Toán	Khá
765	CS766	Phạm Thu Trang	07/9/1998	SP	86,7	86,7			Trường THCS Đại Đồng-CS-Ngngu	Trường THCS Minh Hải-CS-Ngngu	Giỏi
766	CS767	Tạ Thị Huyền Trang	27/02/2001	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
767	CS768	Trần Huyền Trang	20/10/2002	SP	57,5	57,5			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Văn	Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Khá
768	CS769	Trần Thị Thu Trang	17/9/1998	SP	70	70			Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Giỏi
769	CS770	Trương Khánh Huyền Trang	08/11/2002	SP	70,8	70,8			Trường THCS Yên Phú-CS-GDCD	Trường THCS Đại Đồng-CS-GDCD	Khá
770	CS771	Trương Thị Kiều Trang	19/4/2003	SP	85,8	85,8			Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường THCS Hiền Nam-CS-Toán	Khá
771	CS772	Trương Thị Trang	18/12/1999	SP	80	80			Trường THCS Nguyễn Tất Thành-CS-Hoá	Trường TH và THCS Lam Sơn-CS-Hoá	Giỏi
772	CS773	Nguyễn Duy Tráng	09/10/2002	SP	53,3	53,3			Trường THCS Lạc Đạo-CS-Cnghe	Trường THCS Đại Đồng-CS-Cnghe	Giỏi
773	CS774	Dương Thị Trinh	13/01/1994	SP	55,8	55,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Lạc Hồng-CS-Toán	Giỏi
774	CS775	Nguyễn Thị Trinh	04/11/2001	SP	42,5	42,5			Trường THCS Tứ Dân-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Hàm Từ-CS-Ngngu	Khá
775	CS776	Nông Hoàng Trung	20/02/1988	SP	37,5	37,5			Trường THCS Hiền Nam-CS-GDTC	Trường TH và THCS Minh Khai-CS-GDTC	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyên vọng 1	Nguyên vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Diễn giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
776	CS777	Trần Văn Trường	01/4/1997	SP	50	50			Trường TH và THCS Phú Thịnh-CS-GDTC		Giỏi
777	CS778	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	01/9/2002	SP	62,5	62,5			Trường THCS Đại Đồng-CS-Lý	Trường THCS Minh Hải-CS-Lý	X.sắc
778	CS779	Phạm Thanh Tuấn	22/12/1985	SP	77,5	72,5	5	Con đẻ của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trường THCS Cương Chính-CS-Toán	Trường TH và THCS Trung Dũng-CS-Toán	TB Khá
779	CS780	Trần Thị Tuấn	07/3/1990	SP	81,7	81,7			Trường THCS Tổng Trần-CS-Ngngu		Giỏi
780	CS781	Bùi Xuân Tùng	19/06/2002	SP	86,7	81,7	5	Mường	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	X.sắc
781	CS782	Lại Văn Tùng	02/02/1997	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Nhuê Dương-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Đông Tảo-CS-Ngngu	Khá
782	CS783	Nguyễn Doãn Tùng	12/8/1993	SP	71,7	71,7			Trường THCS Tân Quang-CS-Toán	Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Giỏi
783	CS784	Quản Thanh Tùng	28/3/2000	SP	50	50			Trường TH và THCS Thăng Lợi-CS-Ngngu		Khá
784	CS785	Đỗ Thị Tươi	10/08/1990	SP	84,2	84,2			Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Trường THCS Liêu Xá-CS-Toán	Khá
785	CS787	Trần Thị Kim Tuyền	03/09/1993	SP	46,7	46,7			Trường THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường THCS Quang Hưng-CS-Văn	Khá
786	CS788	Vũ Thị Tuyền	28/7/1987	SP	67,5	67,5			Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Trường THCS Lê Xá-CS-Văn	Khá
787	CS789	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	12/4/2002	SP	55,8	55,8			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
788	CS790	Trương Thị Thanh Tuyền	06/11/1987	SP	64,2	64,2			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Mthuat	Trường THCS Dị Sừ-CS-Mthuat	Giỏi
789	CS791	Chu Thị Tuyền	18/08/1986	SP	50,8	50,8			Trường THCS Nguyễn Văn Linh-CS-Văn	Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Khá
790	CS792	Dương Thế Tuyền	15/7/1995	SP	66,7	64,2	2,5	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-GDCD	Trường THCS Đại Đồng-CS-GDCD	Khá
791	CS793	Cao Thị Tuyết	30/7/1999	SP	87,5	87,5			Trường THCS Hoà Phong-CS-Toán	Trường TH và THCS Dương Quang-CS-Toán	Khá
792	CS794	Hoàng Thị Tuyết	19/06/1987	SP	76,7	71,7	5	Con ruột của người được hưởng chính sách như thương binh	Trường THCS Trung Hoà-CS-Văn	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Khá
793	CS795	Lê Thị Ánh Tuyết	21/11/1997	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Khá
794	CS796	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	28/8/2003	SP	71,7	71,7			Trường THCS Minh Hải-CS-Toán	Trường THCS Việt Hưng-CS-Toán	Khá
795	CS797	Nguyễn Thị Tuyết	04/01/1987	SP	95	90	5	Con thương bệnh binh	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Trường THCS Trung Hoà-CS-Toán	Khá
796	CS798	Nguyễn Thị Tuyết	31/08/1998	SP	47,5	47,5			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường TH và THCS Đình Dù-CS-Văn	Khá
797	CS799	Đỗ Thị Xuân Uyên	10/10/2002	SP	63,3	63,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Văn	Khá
798	CS800	Nguyễn Thị Thu Uyên	28/01/1995	SP	72,5	72,5			Trường TH và THCS Lý Thường Kiệt-CS-GDCD	Trường TH và THCS Ngọc Long-CS-GDCD	Khá
799	CS801	Nguyễn Thị Tổ Uyên	11/12/1998	Khac	44,2	44,2			Trường TH và THCS Nhuê Dương-CS-Ngngu		Khá
800	CS802	Bùi Thị Thùy Vân	22/9/2000	SP	67,5	67,5			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Hoá	Trường THCS Trọng điểm Lê Hữu Trác-CS-Hoá	Khá
801	CS803	Ngô Thị Vân	19/10/1989	SP	85,8	85,8			Trường TH và THCS Xuân Dục-CS-Văn	Trường TH và THCS Hưng Long-CS-Văn	Giỏi
802	CS804	Nguyễn Thị Ngọc Vân	25/7/1989	SP	87,5	87,5			Trường THCS Dị Sừ-CS-Lý	Trường TH và THCS Bạch Sam-CS-Lý	Giỏi
803	CS805	Nguyễn Thị Vân	24/11/1994	SP	55	55			Trường THCS Minh Hải-CS-Văn	Trường TH và THCS Chi Đạo-CS-Văn	Giỏi
804	CS806	Nguyễn Thị Vân	22/9/1997	SP	76,7	76,7			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Việt Hưng-CS-Văn	Giỏi
805	CS807	Quách Thị Thủy Vân	17/8/1990	SP	44,2	44,2			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường TH và THCS Văn Nhuê-CS-Văn	Khá
806	CS808	Đinh Thị Viên	09/12/1991	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn		Giỏi
807	CS809	Hoàng Thị Việt	29/7/1991	SP	85,8	80,8	5	Tây	Trường THCS Tân Châu-CS-Sinh	Trường THCS Đại Hưng-CS-Sinh	Khá
808	CS810	Lê Thị Vinh	18/8/1992	SP	62,5	62,5			Trường THCS Như Quỳnh-CS-Văn	Trường THCS Đại Đồng-CS-Văn	Khá
809	CS811	Nguyễn Thành Vinh	09/4/1982	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Liên Phương-CS-Lý	Trường TH và THCS Hồng Châu-CS-Lý	Khá/Giỏi
810	CS812	Cao Thị Vinh	22/9/1991	SP	64,2	64,2			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Cương Chính-CS-Văn	Khá
811	CS813	Phùng Thị Vui	25/3/1991	SP	92,5	92,5			Trường THCS Thị trấn Văn Giang-CS-Hoá	Trường THCS Vĩnh Khúc-CS-Hoá	Khá
812	CS814	Trần Thị Vui	12/4/1986	Khac	59,2	59,2			Trường THCS Thủ Sỹ-CS-Văn	Trường THCS Vĩnh Xá-CS-Văn	Khá
813	CS815	Lê Thị Vương	27/11/1988	SP	85,8	85,8			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Nghĩa Dân-CS-Văn	TB Khá
814	CS816	Phạm Thị Xoa	24/8/1984	Khac	67,5	62,5	5	Con thương binh	Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường TH và THCS Thuận Hưng-CS-Văn	Khá
815	CS817	Lê Thị Thanh Xuân	27/7/1994	SP	90	90			Trường THCS Liên Phương-CS-GDCD	Trường THCS Trung Nghĩa-CS-GDCD	Giỏi
816	CS818	Đặng Thị Như Yến	20/12/1988	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS Tân Châu-CS-Toán	Trường TH và THCS Đông Ninh-CS-Toán	Khá
817	CS819	Đinh Thị Yến	03/3/1989	SP	79,2	79,2			Trường TH và THCS Nguyễn Hoà-CS-Toán	Trường THCS Lê Xá-CS-Toán	Khá
818	CS820	Đỗ Thị Yến	18/5/1987	Khac	71,7	71,7			Trường TH và THCS Ông Đình-CS-Văn	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Giỏi
819	CS821	Dương Hải Yến	17/5/1982	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Văn	Trường THCS Tân Quang-CS-Văn	TB Khá
820	CS822	Lê Bảo Yến	03/03/2002	SP	65,8	65,8			Trường TH và THCS Đại Tập-CS-Toán	Trường THCS An Vi-CS-Toán	Giỏi
821	CS823	Lê Thị Yến	27/3/1994	SP	53,3	53,3			Trường THCS Đại Đồng-CS-Hoá	Trường THCS Minh Hải-CS-Hoá	Khá
822	CS824	Lù Thị Yến	26/7/1997	SP	59,2	54,2	5	Nùng	Trường THCS Quảng Châu-CS-Địa	Trường TH và THCS Hoàng Hanh-CS-Địa	Khá

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm xét tuyển					Nguyên vọng 1	Nguyên vọng 2	Xếp loại văn bằng
				Sự phạm	Tổng điểm	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Diễn giải			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
823	CS825	Nguyễn Hải Yến	10/05/2002	SP	56,7	56,7			Trường THCS Nhân Hoà-CS-Ngngu	Trường TH và THCS Bần Yên Nhân-CS-Ngngu	Giỏi
824	CS826	Nguyễn Thị Hải Yến	12/10/1996	SP	87,5	87,5			Trường THCS Ngọc Thanh-CS-Toán	Trường THCS Thị trấn Lương Bằng-CS-Toán	Giỏi
825	CS827	Nguyễn Thị Yến	01/02/1988	SP	Bỏ thi	Bỏ thi			Trường THCS An Tảo-CS-Sử	Trường THCS Liên Phương-CS-Sử	Khá
826	CS828	Nguyễn Thị Yến	02/07/1989	SP	50,8	50,8			Trường TH và THCS Thanh Long-CS-Lý	Trường TH và THCS Trung Hưng-CS-Lý	Khá
827	CS829	Nguyễn Thị Yến	25/6/2002	SP	83,3	83,3			Trường THCS Yên Phú-CS-Văn	Trường THCS Liêu Xá-CS-Văn	Khá
828	CS830	Phạm Thị Hải Yến	05/12/1987	SP	50,8	50,8			Trường TH và THCS Yên Hoà-CS-Toán	Trường THCS Yên Phú-CS-Toán	Khá
829	CS831	Ngô Thị Tươi	17/05/1991	SP	66,7	66,7			Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám-CS-Văn	Trường TH và THCS Văn Nhuệ-CS-Văn	Giỏi